

VÀI KHÁI NIỆM VỀ VIỆT-NGŨ

TRẦN NGỌC NINH

Trong Số Đây

- 1 **VÀI KHÁI NIỆM VỀ VIỆT-NGŨ**
- 15 **VIỆT NHO, BÌNH SẢN VÀ XÃ HỘI HẬU CÔNG NGHỆ**
- 21 **HUYỀN SỬ TIÊN RỒNG hay MINH TRIẾT UYÊN NGUYÊN CỦA DÂN TỘC**
- 25 **Trước thêm Năm Mới NHÌN LẠI NHỮNG VIỆC ĐÃ QUA ĐỂ CHUẨN BỊ CHO NHỮNG VIỆC SẮP TỚI**
- 29 **TƯỜNG TRÌNH BUỔI HỌP MẶT VĂN HÓA TƯ TƯỞNG 2004 TẠI SAN JOSE**

Khi mới được ba tháng, cái cổ hơi cứng và cái thân mình vừa biết lật, gọi là “lẫy”, thì tôi cũng bí-ba bí-bô suốt ngày mà chẳng nói được gì chỉ phun mưa bừa-bãi. Được vài tuần như thế, rồi tôi im bất mấy tháng liền.

Vào khoảng mười hai, mười ba tháng, tôi không biết rõ vào lúc nào mà trong nhà cũng chẳng có ai nhớ cái giây-phút quan-trọng ấy, tôi bắt đầu thu nhận ngôn-ngữ. Tôi, xin thưa lại cho rõ-ràng minh-bạch: sự **thâu-nhận ngôn-ngữ** bắt đầu. Đó là sự khám-phá mới nhất của tâm-lý-học, đang làm đảo lộn triết-học và thần-kinh-học, đem đến những quan-niệm kì-diệu về cái gian-diện, cái interface, giữa thể-xác và tâm-thần (the mind body relation). Thuyết tiến-hóa của Darwin và thuyết phản-xạ có điều-kiện của Pavlov phải được xét lại. Một cuộc thảo-luận sôi nổi đã được tổ chức ở Paris năm 1980 giữa ông J. Piaget, nhà tâm-lý-học trẻ con lớn nhất của thời đại và ông Noam Chomsky, nhà ngữ-lí-học đã lập ra phương-pháp biến-cải và tạo-tác tiến lên ngữ-pháp hoàn-vũ gọi là chủ-nghĩa hay chương-trình tối thiểu (monalist program). Không có ai thắng ai bại trong cuộc tranh-luận lớn này vì cả hai người đều đứng ở biên-giới của sự hiểu-biết hiện-tại, nơi mà tất cả còn bị bao phủ bởi những lớp sương mù dày đặc và lẫn ranh luôn luôn bị xê dịch hoặc xâm lấn. Ông Piaget đã mất năm 1980 thọ 84 năm, và trên khắp thế-giới, sự tìm-tòi, khảo-sát vẫn tiếp-tục để soi sáng những điểm còn mù mờ u tối.

Cũng như tất cả các trẻ con bình-thường khác trên thế-giới với một vài chênh-lệch nhỏ-nhoi không tùy thuộc vào chủng-tộc, văn-hóa hay giai-cấp, tôi thu nhận ngôn-ngữ từ những người chung-quanh (gia-đình) một cách tự nhiên, không có sự học-tập. Rồi đến tuổi đánh đinh đánh đáo thì thu vào cả những cách nói của bọn trẻ trong lứa tuổi của mình.

Sự thu nhận (acquisition) được thực hiện song song ở hai mặt vừa nghe để nhập và hiểu, vừa nói để phát và được hiểu. Theo những lí-thuyết đương-thời (mà tôi hoàn-toàn theo mặc-dẫu còn có một vài điểm chưa sáng tỏ), tôi thu được một từ-vựng nhỏ-nhoi đủ dùng cho trẻ con và nhập tâm những cơ-cấu và những phép biến-hóa về ngữ-âm (phonetics), về ngữ-pháp (grammar) và ý-nghĩa-học (semantics) sẽ cho phép tôi sau này nghe, hiểu, nói và sáng-tạo ra trăm ngàn vạn triệu vô-cùng-tận lờn mà tôi chưa hề được nghe thấy hay không nghĩ rằng mình sẽ nói ra. Đó là một sự lạ, một sự kì-diệu mà tất cả chúng ta đều có, mà ngữ-pháp biến-cải và tạo-tác (transformational and generative grammar - Noam Chomsky) đã chứng minh. Đó là sự **ẩn-sinh (innety)** của khả năng ngôn-ngữ ở con người.

Năm lên bảy thì tôi đi học. Tôi học đọc, học viết và nhiều cái học khác nữa. Đây là **sự học thực**, vừa học vừa tập, và nếu không học thì ông thầy,

bắt-đầu là ông thân-sinh ra tôi mà tôi cũng gọi là “thầy”, lấy cái thước kẻ đánh vào bàn tay hay beo tai, hoặc bắt quì.

Lên mười hai tuổi, tôi lên học trường Bưởi. Có lớp Việt-Văn, và các thầy của tôi là các Cụ Dương Quảng Hàm, Lê Thước, Bùi Kỷ với thầy chữ Hán là Cụ Thẩm Quỳnh. Nhưng tôi chẳng học gì cả. Đi thi, gặp ông Durand, ông bắt dịch một đoạn *Cung Oán Ngâm Khúc*, tôi bí tí, nhưng vẫn đỗ ưu hạng vì giỏi toán, giỏi vật-lí, giỏi Pháp-Văn. Đó là tình-trạng khốn nạn của quốc-văn trong thời Bảo-hộ.

Năm 45 tuổi, tôi bắt đầu học Việt-ngữ. Tự học với hai ông thầy chính, ở xa, là ông Roman Jakobson và ông Noam Chomsky, và nhiều thầy phụ ở Anh, ở Pháp, ở Đức. Bây giờ tôi cũng vẫn còn đang học.

I - NGUỒN GỐC VIỆT-NGỮ

Ngày nay, người ta biết rằng **chỉ có loài người** là có tiếng nói, mà ta gọi là **ngôn-ngữ**. Loài vật cũng có cách thông tin cho nhau. Một vài loài, như loài ong mật, có cách thông-tin dùng biểu-tượng (symbolic). Tuy-nhiên, người ta chưa biết có một loài vật nào sống trên mặt đất mà biết nói như người.

Cho đến nay, người ta còn chưa biết ngôn-ngữ phát sinh ra ở đâu, lúc nào, vì sao và như thế nào. Tôi không đi vào những lập-luận và lí-thuyết rất quyến rũ và rất xây-dựng đã được trình bày trong khoảng bốn chục năm nay. Khảo-cổ-học, nhân-chủng-học, vật-lí, dân-tộc-học, thần-kinh-học, ngữ-lí-học, triết-học đều đã đóng góp.

Để giản dị hóa đến cực-điểm một vấn-đề cực kì phức-tạp, tôi thu gọn một rừng sách chuyên-khoa vào hai điều:

Một: Ngôn-ngữ chỉ phát sinh ra khi con người, (có lẽ là con người hiểu biết sapiens sapiens ở giai-đoạn cuối của thời đá-đập cụu-thạch) đã có một cơ-cấu tâm-thần (tạm cho là não-bộ) đủ tinh vi (? chưa định rõ nội-dung) để sáng tạo ra một cách thông-tin và thông-cảm bằng những âm-thanh cố-định phát ra bằng luồng hơi qua miệng và thâu nhận được qua tai. Đó là điều-kiện tiên-quyết với hai yếu-tố: sinh-học và xã-hội.

Hai: Nguồn gốc loài người được chứng-minh một cách ưu-thắng là chỉ có một. Nguồn gốc của ngôn-ngữ về phương-diện sinh-học là ở một trạng sinh-học (état, statde; status, stage) đồng nhất của loài người. Nhưng về phương-diện địa-lí và lịch-sử, sự phát-sinh nhất-nguyên của ngôn-ngữ chưa được chứng minh. Những sơ-đồ tiến-hóa theo mô hình (type) của A. W. Schlegel 1818 và Sapir chỉ là những xây-dựng không thực chứng được, vì đời sống của con người quá ngắn để thấy được những thay-đổi thâm sâu của ngôn-ngữ. Những khảo sát của J. H. Greenberg 1960 về Hoàn-vũ-tính *Universals* trong các ngôn-ngữ Phi-châu và Mĩ-châu cũng còn chứa đựng rất nhiều nghi-vấn. Tôi để ra ngoài các khảo sát của trường phái Chomsky vì Ngữ-pháp Hoàn-vũ (*Universal Grammar*) mà Chomsky dựng lên có tính-cách sinh-học và không liên hệ lịch-sử và địa-lí.

Ba khoa-học đã đóng góp nhiều nhất vào sự lập lại lịch sử của các ngôn-ngữ. Cổ-kính nhất là *Philologie*, tôi dịch là khoa *Triết-Cổ-tự*. Rồi đến *Ngữ-học cổ-diễn*. Cuối cùng là *Ngữ-lí-học lịch-sử* trong hai giai-đoạn: giai-đoạn cơ-cấu chủ-nghĩa (*Structuralist Linguistics*), và giai-đoạn tạo-tác (*Generative Linguistics*). Gần đây lại có những nhà dân-tộc-học như ông Swadesh đặt ra một phương pháp xác-suất để thuyết-minh rằng hai ngôn-ngữ có thể bà-con với nhau, nghĩa là cùng một gốc mà phát xuất. Vì rất dễ áp-dụng nên những người không có căn-bản ngữ-học bị thu hút vào phép gọi là *glotto-chronologie* (ngữ-thời-học) này.

SỰ PHÂN HỆ-TỘC CÁC NGÔN-NGỮ - NGỮ-TỘC ÁN ÂU

Hai trăm năm trước, người ta bắt đầu nhận thấy rằng ngôn-ngữ biến đổi với thời-gian. Rồi khi tiếng Sanskrit (người Trung-Hoa gọi là tiếng Phạn hay Phạm, là tiếng Cổ-Ấn-độ của giới tu hành (brahman) và giới chiến sĩ (ksatrya) được khám phá thì một vài học-giả (Radmud Rask 1818) thấy rằng có nhiều chữ Sanskrit na-ná giống như chữ Đức cổ (gọi là Germanic).

Năm 1822, Jacob Grimm (một trong hai anh em Grimm đã sưu tầm các cổ-tích Đức) công bố một sự chuyển-âm đều đặn từ Sanskrit sang Germanic (Đức cổ):

âm p thành âm f (đọc pờ, fờ)

t —————> p

k —————> h

Các học-giả gọi sự chuyển-âm này là Luật Grimm. Nhưng mọi người còn chưa theo hẳn vì thấy có một số chuyển-âm bất-thường ngoại-lệ.

Năm 1877, L. Verner tuyên bố rằng tất cả các ngoại-lệ cũng theo phép-tắc, là lệch đi khi đứng trước một chính-âm không nhấn, theo như sau:

(Luật Verner):

f —————> b chính-âm (nguyên âm)

p —————> d không nhấn

h —————> -g (- accennt)

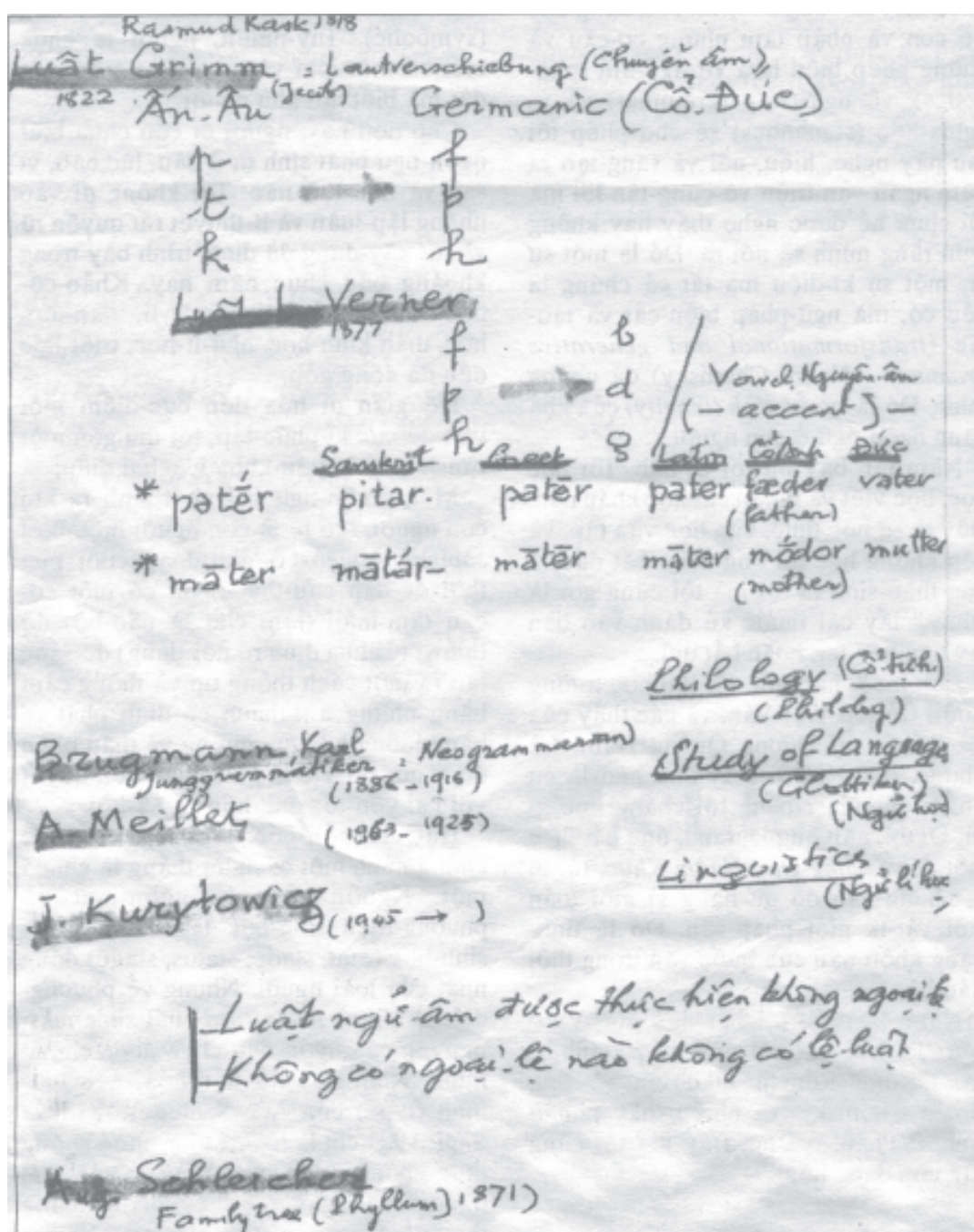
Hiểu được rằng:

- với luật Grimm: Luật ngữ-âm được thực hiện không có ngoại lệ.
- với luật Verner: Không có một ngoại-lệ nào không có lệ-luật (phép-tắc).

Các học-giả Tây-Âu vùng lên khảo cứu tất cả các ngôn-ngữ từ Âuropa sang India. Tôi không đi sâu vào các nghiên-cứu này, chỉ kể ra ba người là những tài-năng khổng-lồ:

Karl Brugmann (1886 - 1916) bị phái cổ đàm tiếu và gọi là “tân-ngữ-pháp”; ông nhận cái tên ấy và danh hiệu Jung Grammatiker đã vào trong lịch-sử.

Antoine Meillet (1863 - 1925) đã xếp đặt lại các ngôn-ngữ của ngữ-tộc Ấn-Âu và nói rằng phải còn có một ngôn-ngữ ở vùng Turquia (Thổ-nhĩ-kì). Ít năm sau các nhà khảo cổ đào thấy những bằng văn Hittit, đúng như Meillet nói.



Jan Kurytowicz (1945) là người được giao cho trọng-trách phối hợp các nghiên-cứu về các ngôn-ngữ-Ấn-Âu.

Tôi phải kể thêm August Schleicher là người đã đề nghị lập ra những đồ-hình cây để hình dung những liên-hệ họ-hàng giữa các chi (phyllum) và các dòng ngôn-ngữ (phả-đồ ngôn-ngữ).

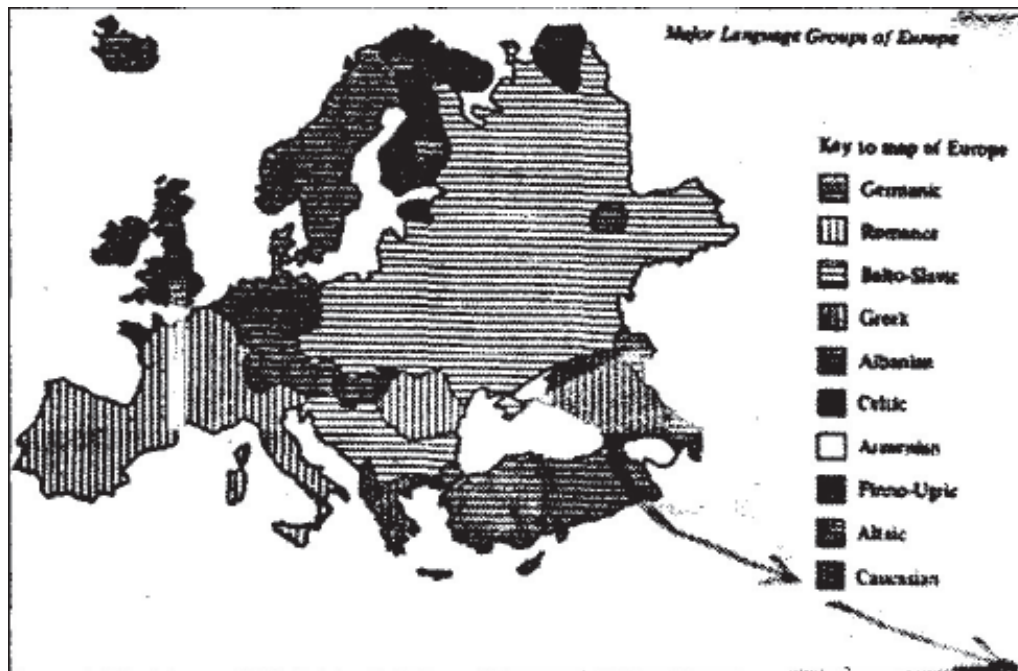
Đi từ các ngôn-ngữ trong từng chi lên các dòng, người ta có thể tái lập một số từ trong nguyên ngữ, nghĩa là ngữ tổ, đã mất đi từ năm mươi ngàn năm xưa, và hơn nữa, thấy được một phần nào nếp sống vật-chất và tinh-thần của những người xưa. Các từ được tái lập bao giờ cũng mang dấu hoa thị * ở góc bên trái.

VIỆT-NGỮ VÀ CÁC NGỮ-TỘC ĐÔNG-NAM ASIA

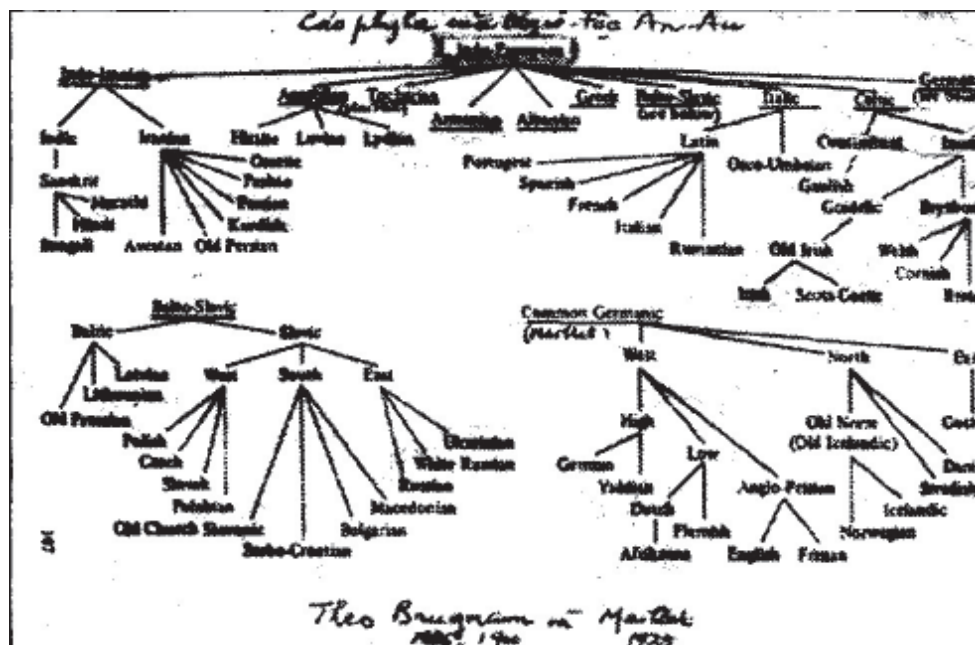
Sự khảo-cứu về tộc-hệ của các ngôn-ngữ ở các khu-vực khác ngoài Ấn-Âu còn sơ đẳng và gần như ấu trĩ. Nguyên-nhân của tình-trạng kém mở mang ấy ở ngoài phạm-vi của bài này.

Việt-ngữ ở trong tình-trạng này.

Đây là sơ-đồ của **thuyết Blust-Bellwood** về sự phát-triển của ngữ-tộc Malāi-Polynesian, tong đó có ghi Sandaland và Việt-Nam



Bản đồ các nhóm ngữ lớn thuộc ngữ-tộc Ấn-Âu ở Âu-Á



Phả-đồ các ngôn-ngữ thuộc ngữ tộc Ấn-Âu
(Trái: ở Asia; Phải: ở Âu-Á)

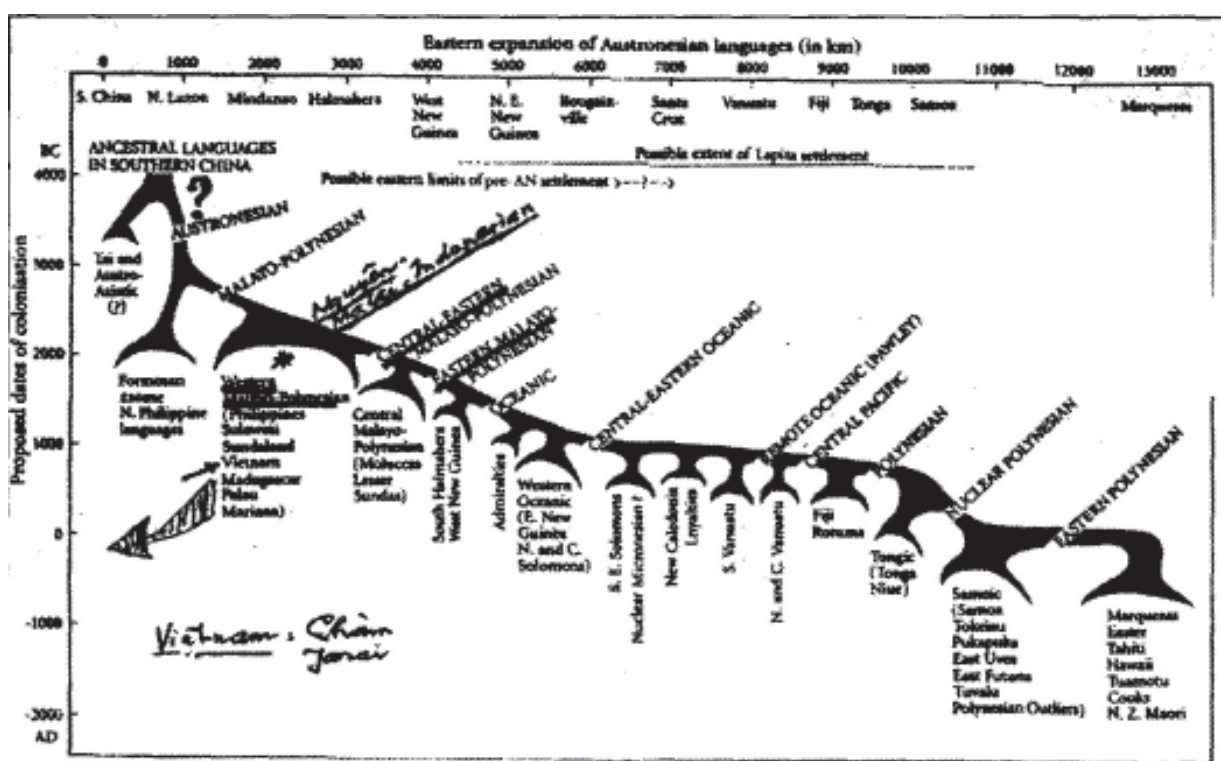
Sandaland là tên đặt cho một bán đảo lớn nối liền Indonesian (*Nam-dương quần đảo) với Thái-lan, Indochina và China. Bán đảo này bị nước biển dâng lên và làm chìm gần hết vào khoảng cuối của Băng-kì thứ Bốn. Đặt ra giả-thuyết rằng những người *homo erectus* (người đứng thẳng) ở đó đã có ngôn-ngữ, và là ngữ nguyên-mãlai, thì e rằng quá đáng.

Còn cho rằng Việt Nam (trước thời Hùng-vương) cũng đã nói nguyên-ngữ này thì cũng quá phiêu-lưu.

Sự chung một ngữ-tổ giữa các ngữ Thái, Nam-Á (Tai Austro-Asiatic) và Nam-Đảo (Austronesian) chưa bao giờ được gọi ra trong văn-chương ngữ-lí-học.

Tôi đề nghị bắt đầu lại từ đầu.

Người đầu-tiên đã lập thuyết về nguồn-gốc Việt-ngữ là Henri Maspero. Ông viết một bài dài trong B.E.F.E.O. (Viễn-Đông Pháp Trường Báo) dẫn rằng Việt-ngữ xuất phát từ Hán-ngữ. Đại-khai Văn → Mây, Vũ → Mưa v.v... tức là [v] → [m].



SỰ PHÁT TRIỂN VỀ HƯỚNG ĐÔNG CỦA CÁC NGỮ TỘC AUSTRONESIAN (NAM Á)

Thuyết của Blust và Bellwood về sự phát triển của ngữ tộc Mã lai - Đa đảo ra Đại dương châu (Khu Triều-đảo Micronesia và Khu Đa-đảo Polynesia). Theo thiên ý, giai đoạn đầu có nhiều sai lầm.

Lúc đó ông không biết rằng thời Đường, Hán, người Hoa không phát âm như đời nay (những khảo-sát của Karlgen chưa đến tay ông), và dĩ nhiên cũng không biết ngày xưa người Việt nói thế nào. Chúng ta nhận rằng Maspero có công khơi vẩn-đề. Sau này ông Lê Ngọc Trụ còn mắc vào sự lầm lớn ấy và để hết một cuộc đời nghiên-cứu vào việc chứng minh liên-hệ nguồn-gốc giữa tiếng Việt và tiếng Hoa.

Không lâu sau bài khảo-sát của Maspero, báo B.E.F.E.O. đăng một bài dài khác của W. Schmidl. Bài này thực là một bài khai phá, và Maspero, trong những lời giới thiệu, cũng công nhận điều ấy.

Schmidl nói rằng ở khu vực Indochina, có hai ngữ-tộc lớn mà ông gọi là Nam-Á (*Austro-Asiatic*) và Nam-Đảo (*Austronesian*). Các Nam-Đảo-ngữ có một khu vực lớn là các quần-đảo Nam-dương (Indonesia), quần-đảo Philippin (Phi-luật-tân = ngữ Tagalog), bán-đảo Mãlai-Á, lan sang đảo Madagascar ở Phi-châu. Việt-Nam có dân Champa và dân Jarrai nói một Nam-Đảo-ngữ. Ngữ-tộc thứ hai là Nam-Á, gồm hai nhóm, Môn và Khmer. Việt-ngữ của dân Việt-Nam có nhiều tính cách của một ngữ-tộc Nam-Á. (Đoạn này tôi viết theo kí-ức vì không có tài liệu trước mắt).

Sự khảo-cứu các ngôn-ngữ miền Đông và miền Nam Asia đã được thúc đẩy mạnh mẽ sau bài của Schmidl và nảy nở lớn sau Thế-chiến thứ Hai. Tôi chỉ kể ở đây ba tên:

- Shorto là người đã khảo cứu về tiếng Môn cổ.
- I. Dyen đã tái lập nguyên-ngữ Mãlai-Indonesian.
- Mary Haas đã khảo cứu về ngữ tộc Tai (gồm tiếng Thái, Lào, Tày ...) mà Dempsey đã bỏ qua trong bài của ông. Tiếng Thái nay đã được cắt rời ra khỏi ngữ-tộc Sino-Tibet.

Việt-ngữ ở vào chỗ nào trong ngã ba đường này?

Ở nước ta, ông **Bình Nguyên Lộc** áp dụng phương pháp Swadesh, đưa ra thuyết *Nguồn gốc Mãlai của dân-tộc Việt-Nam*, nhưng cuốn sách của ông viết hơn 90 phần trăm là về ngôn-ngữ. Ông là một tiểu-thuyết-gia lớn của Việt-Nam và tôi rất kính trọng ông, không những vì Đồ Dọc và các tiểu-thuyết khác của ông, mà vì ông, - cũng như Bùi Giáng và Nguyễn Ngu Í - là một nhà văn có một công trình khảo-cứu ngôn-ngữ. Đó là một điều hiếm có và rất đáng quý.

Năm 1970 - 71, ông đòi thương thảo với tôi về nguồn gốc hai chữ CÁI và CON. Tôi không đồng ý với ông và sẽ trở lại vấn đề vì sự quan-trọng của nó. Lúc ấy tôi đã phải ngưng mọi sự khảo-cứu khác để tìm hiểu về hai chữ CÁI / CON, mất gần

một năm. Đồng thời tôi đã bị lôi cuốn vào việc đi tìm nguồn-gốc của Việt-ngữ.

Tôi đồng ý với Dempsey rằng *Việt-ngữ ở trong ngữ-tộc Môn-Khmer, mà ông gọi là Nam-Á*. Nhưng tôi còn một nghi-vấn về ngữ-tộc Tai-Kadai. Vấn-đề Mãlai-ngữ tạm đóng lại để tôi trình bày những lí-do, hơn nữa cái phương-pháp mới, để tôi chứng minh nguồn-gốc Nam-Á Austro-Asiatic của Việt-ngữ.

Lúc đầu, tôi cũng theo *phương-pháp tỉ-giảo (so sánh)* các từ trong *lexicon (từ-vựng)*. (Đây là một số từ chỉ những vật rất thông thường trong đời sống sơ-khai hay bán-khai. Tiếng Việt được so với những ngôn-ngữ Môn-Khmer mà tôi tìm được trong sách vở. Hồi xưa có đầy đủ tài-liệu, tôi nhặt ra được khá nhiều. Nay ở một vùng quê hẻo lánh của nước Mĩ và lại bỏ sự nghiên-cứu đã quá lâu, tôi chỉ trình bày được có bấy nhiêu:

- trước hết là những số-từ (một, hai, ba, bốn ...)
- rồi đến con người và gia-đình, rồi đến môi trường.

Dưới đây là bảng so sánh các số- từ.

	VN	MON	KHMER	BAHIN	STRENG	SRE	SEDMO	SAKAI
1	một	mung	mung	môn				mui/houi
2	hai	va	va/va					ar
3	ba	pa			pei	pe	pa	
4	bốn	paan	paan	paan	paan	paan	paan	
5	năm	paan	paan	paan	paan		paan	naam
6	sáu		paan			paan		
7	bảy			tôpôh	pôh	pôh	tôpe	
8	tám	siñcăm		tôhnam	pham	pham		
9	chín			tănin	sên	sên	tôcin	
100	trăm	klam						

Tôi phải nói ngay rằng tôi chán nản vì thấy bế tắc, tôi chỉ tìm thấy chừng 11, 12 tập từ-vựng về các ngữ Môn-Khmer đương-thời. Việt-ngữ thì được viết bằng một thứ abc tấp nham, lẫn lộn âm *Bồ-đào-nha, *Y-pha-nho, *Ý-đại-lị và *Pháp-lan-tây (tức là Portuguese, Spanish, Italian và French!). Sự so sánh khó quá. Tôi nhìn vào các bảng ghi các từ hơn một năm trời mà không vỡ. Bây giờ tôi mới hiểu tại sao các nhà ngữ-học Âu-Tây phải mất mấy chục năm mới tìm thấy một cái luật về ba phụ-âm! Năm 1971, tôi sang London, đến

tìm ông Shorto là giáo-sư dạy môn-ngữ ở London School of Oriental and African Languages.

[GS. Shorto, năm 1939, là tùy-viên văn-hóa của Anh ở Rangoon. Nhật đánh vào Miến-điện, tức Birmanya, nay là Myanmar, và bắt ông Shorto cùng với quân đội Anh đóng ở đó, dồn lên xây Cầu sông Kwai để tấn công miền Nam Trung-quốc. Ông Shorto tìm thấy có những bia đá in chữ Miến cổ từ thế-kỉ XIII - XIV. Ông đập vào giấy rồi đem về trại cất giữ.

[illegible]

Vì tính-cách cơ-cấu này, tôi có thể tái lập ra cái *vũ-trụ-quan* *cổ-sơ* của người Việt-Nam.

Hai dạng-vị /*cái*/ và /*con*/ mạnh đến nỗi rằng chúng có thể hóa bất cứ tiếng nào (hay một chuỗi tiếng nào) đứng sau thành danh-từ. Thí-du:

DANH TỪ

sự, o / cái > con (đếm được)
 Hệ-thống, Vũ-tru-quan

DIỄN THUẬT TỪ

đã - đang // sắp - sẽ
Phân chia Thời-gian

đâu /// đây / đấy / đó
Phân chia Không-gian

CÚ PHÁP

mà
Tiếp nối ý

<i>cái cửa</i>	<i>con quay</i>
<i>cái đục</i>	<i>con tem</i>
<i>cái cặp tóc</i>	<i>con bò</i>

cái nóng (Nguyễn Khuyến)

cái nghèo (Nguyễn Công Trứ)

cái bây giờ (Nguyễn Tuân)

và rất dài là: *Bực gì bằng cái chức phòng không tơ tưởng ai chung một tấm chồng*. (Nguyễn Khuyến).

Vì ông Bình Nguyên Lộc nhất định rằng /cái/ là từ chữ /cái/ của Hoa-ngữ, còn /con/ là gốc Mã-lai, rồi ông đòi thương thảo với tôi, nên tôi bắt buộc dĩ phải bỏ việc nghiên-cứu ngữ-pháp mất hơn một năm để đi khảo-sát về danh-từ trong Hoa-ngữ, Mã-lai-ngữ, Thái-ngữ và một số ngôn-ngữ Môn-Khmer ở Đông-Dương như Katu, Brou, Chau. Thì thấy rằng:

a - Hoa-ngữ và Mã-lai-ngữ có một số dạng-vị đứng trước danh-từ, không làm thành một **hệ-thống** như các loại-danh nguyên-sơ của Việt-ngữ. Những tiếng này được tôi gọi là *số-danh*, dịch từ *numerales* của các nhà ngữ-học Bắc-kinh.

b - Thái, Tày, Nùng, Thổ có hai *loại-danh (classifier)* tương đương với /cái/ và /con/

Nùng : *ấn tú*

Thổ : *ngé tua*

và có số-danh theo Hoa-ngữ.

c - Ngôn-ngữ Môn-Khmer như Brou, Chrau có loại-danh theo mẫu bao trùm và làm thành hệ-thống như Việt-ngữ. Lại có cả sự tương-ứng ngữ-âm như Chrau/*con*, Brou/*acán*/.

Loại-danh lớp dưới cùng có những trùng hợp ngữ-âm:

Chrau : <i>so</i>	Việt : <i>chó</i>
<i>bo</i>	<i>bò</i>
<i>sicau</i>	<i>gấu</i>
<i>kiôq</i>	<i>cóc</i>
<i>ca -</i>	<i>cá</i>
<i>vrún -</i>	<i>run</i>
v. v...	

d - Ngôn-ngữ Môn ở xa như Munda, Nocobar cũng có những loại-danh, ít bị nhiễm các số-danh của Hoa-ngữ và Mã-lai-ngữ.

2 - Điều thứ hai liên-quan đến sự phân-thời trong ngôn-ngữ.

Nhiều người, rất nhiều người, không biết rằng Việt-ngữ có sự phân biệt thời-gian bị ảnh hưởng bởi người Pháp, họ nghĩ rằng thời-gian nằm trong sự chia verbe, và cái đuôi của từ verbe là chỉ thời-gian :

il aime il aimait il aimera

Trong tiếng Anh, tiếng Đức, thời-gian cũng ở đuôi, nhưng có khi leo lên trước:

he likes he liked he will (shall) like

Tiếng Việt chuyển dạng-vị thời lên trước (và vì ảnh hưởng của Hán-tự), viết rời ra như thời vị-lai của Anh-ngữ và Đức-ngữ:

nó không thích nó đã thích nó sẽ thích

Phạm-trù **thời** trong tiếng Việt chia ra như sau:

đã	đang	sắp	sẽ
đã xong	chưa xong	gần	lâu
đã bắt đầu		chưa bắt đầu	
Đ		S	

Đây là điều lạ lùng.

Môn-ngữ ở Miến-điện (Myanmar, Birmania) có một thổ-ngữ dùng dạng-vị /s/ (với những biến-dạng là /sa, se, so/ như một trung-tiếp-phần (infixe) để chỉ thời vị-lai.

(Giả thử) = động-từ verbe:

manger - man-sa-ger

merit - me-so-rit

Điều lạ lùng này là do ông Shorto thấy và cho tôi biết. Ông cũng đã viết về sự nhận-xét của ông.

Nhưng ông không biết rằng Việt-ngữ cũng dùng dạng-vị /s/ (với hai biến-dạng, *sẽ* và *sắp*, có khi là *sắp sửa*) để chỉ thời-gian cho động-từ:

Em sắp đi Việt-Nam

Tôi sẽ chống lại

Ông X sắp sửa lấy vợ

Với tôi, đây là một bằng-chứng thứ hai để nói được rằng Việt-ngữ có liên-hệ thân-tộc với Môn-ngữ ở Chi Tây. Nghĩa là Việt-ngữ thuộc ngữ-tộc Nam-Á.

3 - Điều thứ ba cũng là nhờ ông Shorto mà tôi được biết.

Đọc lời nói đầu của cuốn *Từ-điển Cổ-Môn-ngữ* của ông Shorto, tôi học được rằng Môn-ngữ cổ có **dạng-vị /mal/**, mà người ta dùng để nối một mệnh-đề phụ vào với một danh-từ trong một mệnh-đề chính. [Mệnh-đề là *Proposition* trong Pháp-ngữ, *Clause* trong Anh-ngữ].

Ông Shorto không biết rằng Việt-ngữ cũng có **dạng-vị /mal/** ấy, mà ta đọc (nói) là [mà].

(Thời tôi mới 18 - 20 tuổi, có một phong-trào đề nghị quét sạch những tiếng /thì, là, mà, rằng/ ra khỏi văn-chương Việt-Nam. Khi đọc những dòng ông Shorto viết về tiếng /mà/ trong Môn-ngữ, tôi lạnh cả người).

Dạng-vị /mà/ trong Việt-ngữ nay đã bay nhảy tung hoành ra ngoài cái công việc mà tôi có thể ví với từ /that/ trong Anh-ngữ, từ /que/ trong Pháp-ngữ, nhưng vẫn giữ cái chức-vụ chấp nối nguyên-thủy mà các ngôn-ngữ văn-minh đều phải có. Đó là một công-việc rất cần thiết trong cú pháp (phép đặt câu). Tôi có hai câu căn-bản, chẳng hạn:

N1 - V - N2

N3 - V - N1

nay tôi có thể chấp hai câu làm một thành:

N1 (mà N3 - V) - V - N2

1.- Ông cụ đã rời khỏi nhà bữa nay

2.- Anh đã giới thiệu ông cụ hôm qua

3.- Ông cụ (mà anh đã giới thiệu hôm qua) đã rời khỏi nhà bữa nay.

Trong đoạn 3 này còn có bốn chữ /mà/ nữa, các độc giả có thể tìm xem.

4 - Còn một điều nữa, làm cho ta có thể phải ngần ngại khi xếp Việt-ngữ vào ngữ-tộc Nam-Á, trừ phi tìm được một cách giải quyết mới.

Ở đoạn 2, tôi đã trình bày sự phân chia thời-gian.

Sau khi thấy sự phân chia thời-gian, tôi tự hỏi có **một sự phân chia không-gian** trong Việt-ngữ hay không.

Tất nhiên rằng có. Sự phân chia ấy đã làm tôi nát óc, vì tôi thấy là tuyệt vời, nhưng hết sức là khó hiểu.

- Người Trung Hoa chia ra **cận** và **viễn**.
- Pháp phân biệt **ci (ici)** / **(là bas)** là **(celui là) ceci / cela (celui ci)**.
- Người Anh có **here / there, this / that**.
(Xin miễn kể các ngôn-ngữ khác)
- Việt-Nam ta có ba khoảng không-gian:
Đây là trong tầm tay
Đấy là trong tầm mắt
Đó là ngoài tầm mắt, xa nữa.

Đ: ĐÂY ĐẤY ĐÓ

Lại có thêm **đâu** là khoảng vô-định.
Chuỗi **N** cũng như chuỗi **Đ**, nhưng ta có khuynh hướng bỏ đi một khoảng:

NÀO NÀY (N)ẤY NƠ

Tôi không nói đến /*đây-dó*/, /*dó-dây*/, /*dâu-dó*/, /*dâu-dâu*/.
Cũng không nói đến dạng-vị /*đâu*/ để phủ nhận và /*này nơ*/ trong chuỗi **N**.

Tôi đã đi tìm xem có ngôn-ngữ nào trong thế-giới loài người lại chia không-gian như người Việt-Nam không, nhưng không thấy, ngoài một lời chú-thích chữ nhỏ của A. Meillet và Cohen trong cuốn *Les Langues de Monde*, rằng: “*Thái-ngữ có ba chữ để phân chia không-gian*”.

Tôi tìm trong sách học tiếng Thái/Lào và trong *Từ-điển Thái-Anh* của bà Marg Haas mà không thấy chắc-chắn là tại vì tôi chưa tìm đến nơi đến chốn. Sự học ngữ-lí đòi hỏi toàn thời-gian của một đời người cũng chưa đủ!

Tôi tự hỏi có cần phải rút Việt-ngữ ra khỏi ngữ-tộc Nam-Á (Môn-Khmer) để chuyển sang ngữ-tộc Thái-Kadai không?

Nay tôi đã tìm được giải-đáp:

I - a/ Ở chân núi Himalaya, trên miền bắc Vân Nam, Tứ Xuyên là cái nôi của các ngữ Nam-Á (theo Shorto).

Ngữ Thái-Kadai cũng nở ra ở đây (TNN). Giả thuyết: Đại-ngữ-tộc Thái-Môn.

b/ Nhóm Môn gần nhất với nhóm Thái chuyển theo dòng sông xuống vùng lưu vực Sông Cái, làm thành Chi Đông của Môn-ngữ (có lần một số phạm-trù với tiếng Thái). [Chi Đông của Môn-ngữ: Việt Lạc /*nác* > nước/].

Sau đó còn có nhiều nhóm Môn nhỏ nữa đi theo dòng nước khác xuống sâu hơn về phương Nam xa nhất là Nicobar. [Dòng Môn nhỏ /*dak*/].

c/ Nhóm Môn xa nhóm Thái di chuyển về phương Tây và làm thành những ổ rải rác ở miền bắc Thái. [Chi Tây của Môn-ngữ]. Đại khối sang Miến-điện.

d/ Nhóm Khmer đi dọc sông Mekong.

II - Ngữ-tộc Thái-Kadai di chuyển xuống miền Nam: Lào-Thái.

III - Ngữ-tộc Tibet-Hoa (Sinotibetan) chia thành chi Tibet và chi Trung-quốc.

IV - Đại ngữ-tộc Mãlai-Indonesia thực dân ở Philippin, Champa, Madagasca rồi Micronesia - Polynesia.

Những người nói một thổ-ngữ của nguyên-ngữ Thái-

Môn di chuyển dần từ đất-nôi, theo dòng Sông Cái xuống một vùng lầy lội là lưu vực đang thành cửa sông. Họ ở tản mác ở những rặng núi thấp gần sông vì họ coi nước là một yếu-tố quan-trọng của đời sống. [Họ gọi nước là */*dak*/, rồi thành /*nac*/ > /*núc*/ và cuối cùng là /*núct*/. Ngày nay ta còn nói *bếp núc*. Động từ của /*núc*/ là /*núct*/. *Nước* là cái chung kết hợp mọi người].

Họ tụ lại trong những hang, những hốc và *săn bắt, nhặt vật* trong thiên-nhiên để có ăn. Khi sinh sản ra khá đông, không có đủ chỗ trong núi để ở, họ phải xuống chỗ đất thấp đã khô để ở, và chia ra, *đàn ông ở riêng, đàn bà ở riêng*, cho đến khi hai người nam nữ bằng lòng nhau thì mới ở chung *chạ*. Sau khi đã thuần hóa được con gà, con lợn thì họ nhốt chúng trong những *chuồng* làm bằng cành cây. Sự vệ-sinh được giải quyết xa *chạ*, ở những *chuồng chồ*. Khi đau ốm, nhẹ gọi là *khó chịu, khó ở* thì họ đi ra ngoài *chạ* chung của đàn, còn nặng thì phải *nằm ổ*.

Nếu định rõ được cái tự-vựng người Thái-Môn của những thổ-dân đầu-tiên đã tới định-cư ở vùng nôi, trải từ Sơn Tây, Vĩnh-Phúc-Yên đến Hòa Bình thì chúng ta có thể biết được một phần nào nếp sống thái-cổ. Cho đến nay, việc này chỉ mới làm được cho nguyên-ngữ Ấn-Âu (Meillet, Benveniste). Với nguyên-ngữ Thái-Môn hay Thái và Môn, thì chỉ có sự phỏng đoán qua một vài từ-ngữ đã hóa thạch trong ngôn-ngữ. Sự tái-lập nguyên-ngữ là một công-việc khoa-học có lí-thuyết và có kĩ-thuật, không phải là một việc tưởng-tượng phù-phiếm.

Những khám-phá mới của khoa khảo-cổ cho biết rằng *nông-nghiệp*, với sự thuần-hóa cây lúa hoang thành lúa *Oryza sativa* ở Non Noc Tha, Ban-Chiang, đã bắt đầu rất sớm tại Đông Nam Á-châu. Những sự biết (knowledge) và biết-làm (know-how) mới ấy lan rộng ra, sang đến khu nôi của Sông Cái và vùng Trung Du. Người ta bắt đầu làm *rẫy* rồi làm *ruộng*, đồng thời trồng cây *dâu* trên những *nutơng* và nuôi con *tằm*. Gia-đình hạt nhân bắt đầu lập thành với nông-nghiệp, với

người *rẻ* (làm *rẫy*) và nàng *dâu* (kéo *tơ*). Ngôn-ngữ cũng phát triển mạnh mẽ khi các *đúm* người thành *khóm*, *xóm*.

VIỆT-NGŨ THÁI-CỔ (Hùng-vương) Một — nhiều	Comptable nouns Danh từ đếm được
Hai Bà Trưng	Danh từ — Diễn từ Núc <—> Nước
CỔ VIỆT-NGŨ (thế-kỷ I - thế-kỷ XI)	Verbs (Predicate) Diễn từ
thế-kỷ VII - VII - IX Thu thập nhiều tiếng từ Hoa-ngữ (Thành lập ngã hệ-thống Hán Việt)	Acti-Passivisation làm đánh đẩy đổ giết chết vắt vớ
Phonology Âm thanh 1 - Độc-tiết 2 - Thanh	Pronouns Đại-danh-từ Số một Số nhiều
TRUNG VIỆT-NGŨ (Thế-kỷ XII - XIX)	Grammar Ngữ-pháp Bất biến cải, vị-trí cải từ / Tôn-ti (Lễ) Từ kép Xung đột giữa hai ngữ-pháp Việt / Hoa TÂY-PHƯƠNG KIM-VIỆT-NGŨ

Sự tiến-hóa của ngôn-ngữ lúc đầu còn theo *tiếng một* và đặt căn-cứ vào *ý-nghĩa* (*semantic*), nhất là *cách phân-loại* (*classification*). Hình-thức biến đổi phần nhiều là giữ phụ-âm đầu và đổi nguyên-âm. *Nguyên-âm* (*vowels*) tiếng Việt làm thành một hệ-thống phong-phú. Ngày nay là:

a ă ê e ê i o ô ơ u ư + bán nguyên-âm y w ư

Nếu thêm vào các *thanh* trong hiện-tại thì là $(11x) + 3 = 69$ âm. Lại còn những kết-hợp thành nhị và tam trùng-âm. Những *phụ-âm* (*consonants*) không nhiều, nhất là những phụ-âm chặn hậu trong những vần ta gọi là “trắc”. Có một thời, để đáp ứng nhu-cầu đặt thêm tiếng, ta đã đi vào sự đặt chữ song-tiết, nhưng đến thế-kỷ thứ XVI - XVII thì bỏ đi. Tuy nhiên cũng còn sót lại một vài từ đã hóa thạch như:

bồ nông, bồ các, bồ câu, bồ kết, bồ hòn, cà lăm, cà kheo, cà khịa, cà rằm, cà rì, cà nhắc, cà khẳm, cập kè, xấp xỉ, khắp khỉêng, sập sè, thập thò, tấp nập, nhấp nháy, nhập nhằng.

Trong thực-tế lịch-sử, ngay trong đời chúng ta, ba điều sau đây phải được ghi lại để theo dõi trong những thế-kỷ tới.

1 - Sự chưa vững của bán-nguyên-âm [w] mà người ta phát-âm là [y] như /hươu/ —> /hiêu/.

2 - Sự loại bỏ âm [tr]: —> [ch]

trai, trắng —> [gi] [dz] giai giảng

3 - Sự loại bỏ âm [s] [S] thành [s] xem, sáng

Những biến-chuyển trong ngữ-pháp quan trọng hơn nhiều. Nói một cách tổng-quát thì vào khoảng thế-kỷ I, II trước Kt và thế-kỷ I sau Kt, ngữ-pháp Việt có những dấu hiệu biến thể từ một *ngôn-ngữ cách-li* (*isolating language*) thành một *ngôn-ngữ uyển biến* (*flexional language*). Những cuộc ngoại-xâm từ miền Bắc và nhất là chính-sách cưỡng-bách đồng-hóa từ thời Hán Quang-Vũ, sau khi Mã-Viện diệt được cuộc khởi nghĩa của Hai-Bà-Trưng và phá hủy nền văn-minh trống đồng, đã bức tử những chuyển mình của Việt-ngữ và chìm Việt-ngữ vào một tình-trạng khốn-cùng ê-mặt chỉ còn thoi thóp. Vấn-đề quá lớn-lao và phức-tạp, không thể nào thuyết minh được trong một bài thuyết-trình đã đi đến đoạn chót, nên tôi chỉ có thể lướt qua mà thôi.

A - Việt-ngữ bắt đầu biến thể một số danh-từ (N) để gọi những sự vật liên-hệ với nhau như:

con ruồi —> con ròi
con bò —> con bê
con vâm —> con voi
con cua —> con cáy

Chúng ta đã thấy những liên-hệ:

ngại ngán hỏi han vẹo quẹo
hâm hằm dần dần vấn quần
sỏi > sạn sỏi > sậy, sắn
hang > hằm hổ > hốc
lở > lói, lác, loét
rẻ > rẫy > ruộng (người rẻ)
cây dâu > nàng dâu
nường > (nường, nàng, mẹ nàng)
chỗ —> chạ —> chuồng —> (chuồng chồ)

Tôi có thể thêm vào nhiều chuỗi nữa:

- Để chỉ các phần của mặt (M) : má - mảy - mi - mí - mắt - mũi
- môi - mép - mồm - miệng.
Với các con vật : mỏ - mồm (mồm thỏ, mỏ giang)

- Để chỉ các phần ở hạ bộ, một xâu danh-từ và động-từ dùng phụ-âm Đ.

- Để chỉ những cái liên hệ đến cái nóng (N) : nắng - nóng - nồng - nồm (nam?) - nực (nội).

Và ta tới những biến-thể danh-từ (N) thành động-từ (V):

(N) núc, nước > (V) nốc
(N) mỏ > (V) mỗ
(N) mồm, miệng > (V) mớm
(N) vú > (V) bú, vắt
(N) đầu > (V) đội
(N) vai > (V) vác

(N) búa	> (V) bổ
(N) kéo	> (V) cắt
(N) nóng	> (V) nung, nướng, nấu, ninh
(N) nằng	> (V) nức, nổ, nấu (nồng nặc)

Quan hệ tinh vi hơn nữa, từ động-tự thể động sang động-tự thể bị động (tĩnh). Trên một diện khác, có thể coi hình thức thứ hai là past participle của (V) actif, động <—> (V) passif, tĩnh, bị động, (trạng).

đẩy	> đổ
ngả	> ngã
giết	> chết
rung	> rụng
dứt	> đứt
bóp	> bẹp
cắt	> cụt

Đây là cái mầm để tiến đến sự chia verb như trong các ngôn-ngữ Ấn-Âu. Trong tất cả các verb (diễn-thuật-từ) của Việt-ngữ, từ /có/ với past participle /cũ/ là đặc-biệt nhất. /Cũ/ nay thành *noun*, thành *preposition*.

Các phương-pháp biến-đổi từ loại này còn thô sơ và phi phạm lắm, vì chưa thành hệ-thống được. Tuy-nhiên đây mới chỉ là khởi-thủy. So sánh với Anh-ngữ, lúc đầu không thay đổi từ N sang V

N-bite	<—>	V-bite (cắn)
break		break (bẻ gãy)
drink		drink (uống)
catch		catch (bắt)

rồi mới đổi đi mà chưa thành hệ-thống:

N-song <—> V-sing (hát).

Pháp-ngữ, Đức-ngữ cũng thế. Sự biến-đổi có hệ-thống là giai-đoạn cuối cùng.

B - Chúng ta không nhìn nhận ra chính tiếng nói của ta, vì nền Bắc-thuộc không chỉ ở đất-đai mà ở cả con người, ở văn-hóa, ở ngôn-ngữ, ở chữ viết, ở tinh-thần.

Khi đặt ra chữ viết thì ta viết những chữ rời, thành ô vuông, như chữ Hán, và sau cả ngàn năm như thế, chúng ta, nhất là những người có học: cứ tưởng là ta cũng như tầu, và tiếng ta cũng như tiếng tầu; rời rạc và không đổi được (invariable).

Nay nhìn vào hệ đại-danh-từ (*pronouns, pronoms*) chẳng hạn. Ta có ba đại-danh-từ có ngôi là:

Ngôi thứ nhất	: tôi, tao	(T)
Ngôi thứ hai	: mày (mì)	(M) (ày, i)
Ngôi thứ ba	: nó, hă (y)	(O) (H)

Các đại-danh-từ này đều có số nhiều, hay đúng hơn số bao gồm:

Ngôi 1	:	ta	(T)
Ngôi 2	:	bay	(B) (ay)
Ngôi 3	:	họ	(O) (H)

Nghĩa của ba số nhiều này khác nhau nên cơ-cấu không đồng nhất, nhưng rõ ràng là có liên-hệ:

1	2	3 (ngôi)
II ta bay	II	họ II
	II	bay II

Hoa-ngữ không có những từ tương đương và không có sự biến-cải hình-thức.

Tôi không thể nào nói hết được những điều mà tôi mới chỉ biết trong khoảng bốn mươi năm nay thôi, nhưng không có sách nào nói đến.

Chúng ta không những đã chịu sự Bắc-thuộc đồng hóa và thành nô-lệ người Trung-Hoa, chúng ta đã quá nô-lệ, nên những gì của ông cha thì ta khinh mạn, chữ viết không dám gọi là chữ ta, mà gọi là chữ Nôm (không dám dùng từ NAM)! Một nhà nho rất giỏi thơ Nôm còn chê rằng “nôm na là cha mách quế”(xỏ xiên, đều giả).

Cách gọi *mày, tao* thì cho là hạ tiện (*mày tao chi tở*) và gọi nhau toàn bằng những danh-từ mượn của Hán-ngữ.

Hán =	quan	Việt =	quan
	ông		ông
	bà		bà
	bá		bác
	thăm		thím (Nôm thực là xẩm)
	cô		cô
	di		dì
	vân vân		
	rồi phu-nhân		phu-nhân (mới ở Mĩ)

cho rằng như thế mới là văn-minh.

Đây là một trong những ảnh-hưởng lớn rộng, thâm-sâu của một nghìn năm Bắc-thuộc và hơn một nghìn năm tôn thờ văn-hóa Trung-Hoa. Nền hòa-bình và thân-thiện giữa hai dân-tộc, sự giao-hảo giữa hai quốc-gia, chỉ có thể giải tỏa sau khi đã xóa bỏ hết các mặc-cảm do lịch-sử tạo ra.

Còn nhiều nữa, nhiều nữa, mà nói ra không bao giờ hết, nên tôi tạm dứt, bỏ qua chuyện *vay mượn (emprunts)* từ Chăm-ngữ, Hoa-ngữ, Pháp-ngữ, Anh-ngữ, để sang vấn-đề ngữ-pháp.

II - NGỮ PHÁP

H. Maspero viết trong *L'Encyclopédie Francaise* rằng tiếng Việt không có ngữ-pháp. Ông ta viết rằng bất cứ một tiếng nào (tiếng = *mot*; Anh = *word*, đúng thì là *phone*) cũng có thể dùng làm bất cứ một từ loại nào: danh-từ, tính-từ, động-từ, hãm-bà-lăng từ. Ông ta tìm mãi chỉ thấy có tiếng *Người*, *may* ra thì là danh-từ, *nom*.

Tôi muốn viết rằng: Ông ấy nửa người, nửa ngợm, nửa đười ươi như Cao Bá Quát, để thấy rằng *Người* cũng có thể là diễn từ *prédicate* (verbe - adjectif attribut), nhưng lại thôi vì câu ấy đúng ngữ-pháp, nhưng hơi kém toán-pháp.

Ngày xưa, hầu hết mọi người cũng cho là trung-ngữ (Hoàng-ngữ, Hán-ngữ) không có ngữ-pháp. nay không còn ai nói thế nữa.

Sự thay-đổi quan-niệm và thái-độ này là nhờ người Mỹ.

Ngữ-lí-học mới nảy nở ra, tuy cái hạt giống đầu là ở Pháp (Meillet), Thụy-sĩ (Ferdinand de Saussure) nhưng phát-triển mạnh là từ cuộc hội-hợp khai mạc của Hội Ngữ-lí Prague (Praha) Cercle Linguistique de Prague (1920), trong đó có hai học-giả Nga li khai nổi bật lên, là Troubetzkoi và Roman Jakobson. Tuy nhiên, ảnh-hưởng của học phái này, lấy tên là Chủ-nghĩa hay *Thuyết Cơ-cấu (Structuralisme)* còn chậm-chạp, có lẽ là vì đi vào phần chuyên-môn và khó nhất là ngữ-âm, mà họ làm thành một khoa-học, với tên là *phonology* hay *phonemics*, âm-thanh-học, âm-vị-học.

Ở Hoa-kì Bloomfield mở ra một môn-phái cơ-cấu rất phổ-thịnh nay đã bị dập tắt. Nhưng đồng-thời có hai nhà dân-tộc-học, Franz Boas (gốc Đức) và Edward Sapir, đã nghiên-cứu ngôn-ngữ của một số các thổ dân ở Châu Mỹ. Các ngôn-ngữ này có những ngữ-pháp rất lạ lùng, không có một điểm tương-đồng với các ngôn-ngữ Âu-Á, nhưng theo các nhà nghiên-cứu, cũng đầy đủ khả năng diễn tả được các nhu-cầu của mỗi dân-tộc và nếu cần thì có thể nói ra được hết những điều mà các ngôn-ngữ văn-minh nói, dĩ nhiên là với những lời quanh-co lòng-thòng không chính-xác gọi là paraphrase. Những khám-phá này đã đưa đến sự xét lại toàn bộ ngữ-pháp cổ-diễn.

Việt-ngữ bắt đầu được phân tích là bởi ông Honey. Ông không phải là một nhà ngữ-lí-học chính-thức. Nhưng bài viết của ông là một lối nhìn mới vào tiếng Việt.

L.M. Lê Văn Lý phát-triển phương-pháp của Honey trong Luận-án Tiến-sĩ của ông và trong cuốn *Sơ-thảo Ngữ-pháp Việt-Nam*. Luận án của ông là về *Le Parler Vietnamien* tức là tiếng Việt-Nam nói. Đó là một điều mới rất quan trọng.

Trong các sách ngữ-pháp Việt-Nam của người Việt-Nam, tôi coi trọng cuốn này hơn cả.

Tôi đi vào ngữ-pháp khi ngữ-lí-học, sau Hội Ngữ-lí Prague, sau những *Nguyên-lí Dẫn-nhập* của Hjelmslev (Denmark), sau những khảo-cứu của Roman Jakobson, đang chuyển mình mạnh với *Ngữ-pháp Biến-cải* của N. Chomsky ở giai-đoạn *Aspects of the Theory of Syntax (Một vài Sắc-thái của Thuyết Cú-pháp)*.

Đến nay thì Chomsky đã chuyển sang thuyết *Cai-trị và Bó-buộc (Government and Binding)* và tiến đến *Chương-trình Tối-thiểu (Minimalist Program)*.

Đồng-thời Lí-thuyết *Cơ-cấu Câu Hướng Đầu (Head Driven Phrase Structure)* được dựng lên bởi Pollard và Sag để đối đầu với thuyết của Chomsky.

Hiện nay, có tới ít là 7 hay 8 thuyết lớn trong thế-giới ngữ-lí. Sự sôi-động mạnh lan rộng sang lãnh vực tâm-lí-học và triết-lí-học. Khoa học điện-toán-cơ (computer) theo sát các tranh-luận để sáng tạo ra những ngôn-ngữ điện-toán và khảo-cứu về *Trí-tuệ Nhân-tạo (AI = Artificial Intelligence)*.

Sự trình-bày ngữ-pháp Việt-Nam chỉ có thể rất sơ lược ở đây. Tôi dùng những danh-từ Anh-ngữ của ngữ-lí đương-thời.

Việt-ngữ có ngữ-pháp (*grammar*).

1 - Tất cả các tiếng dùng trong Việt-ngữ đều là những *morphem (dạng-vị)*. Theo chữ của Chomsky, là những *formatives*, Khi nào vào trong những câu (*sentences*) của lời (*speech, Ph: parole*) thì thành *từ* (không có chữ Anh tương-đương, đại-khái là “lexical word”). *Từ* có những chức (*functions*) trong câu và thành *tử* (chỉ là một vĩ-phần rỗng để phân biệt với *từ*), như *chủ-tử, khách-tử, diễn-tử, cải-tử (subject, object, predicate, modifier)*.

2 - Có ba loại từ chính trong *từ-vựng (lexicon)*. Từ trong *lexicon* là từ có *nội-dung (content)* được cho một cách vô-cứ (arbitraire) bởi *hệ ý-nghĩa (semantic system)*. Khi ở trong một câu thì dạng-vị thành hẳn một từ với một ý-nghĩa (meaning, sens) và một sắc-nghĩa (connotation) do cú-pháp và đồng-văn (context).

Ba loại từ chính của Việt-ngữ là: Noun (Danh-từ), Verb (Điển-thuật-từ) và Adjective / Adverb (Cận-từ) - [Cận-từ có thể phụ một từ N, một từ V hay một từ A].

3 - Hai từ chính N, V có những *morphem (dạng-vị)* đi kèm. Các *morphem* chỉ những phạm-trù (categories, theo nghĩa triết-học thông-thường, không theo nghĩa ngữ-lí trong các thuyết), được gán vào loại từ. Từ N có *loại* và *số lượng*. Từ V có *thể, thức, thời* và *sắc-thái* [loại = class; số = numeral; lượng = quantification; thể = voice (active, passive); thức = modal; thời = time; sắc = aspect]. Các phạm-trù này là những nét (features) chính của mỗi loại từ.

4 - Từ A (cận-từ) đi kèm từ N hay từ V, thường ở sau, nhưng một số từ A có thể đứng trước theo ngữ-pháp trung-ngữ.

Câu căn-bản có công-thức: N1 — V — N2

$$\begin{array}{ccccc} & & \backslash & & \backslash \\ & & A & & A \end{array}$$

theo chức-vụ: S — V — O

Subject - Predicate Verbe - Object

Chủ-tử - Diễn-tử — Khách-tử

(Cận-từ làm chức-vụ cải-tử = modifier).

5 - Việt-ngữ lại có một số dạng-vị dùng làm đại-từ, chỉ dùng khi có một đồng-văn (context). Đại-từ là từ thay thế. Có *đại-danh-từ (pronoun)*, *đại-diễn-từ (pro-verb)* và *đại-cận-từ (pro-adjective)*. Thí-dụ: *tôi, anh, cái, ấy, đây, sao, vậy, thế ...*

ĐN ————— ĐV
 \ \
 ĐA ————— (ĐA)

6 - Ngoài những từ thuộc từ-vựng và những đại-từ có nghĩa trong đồng-văn, Việt-ngữ còn có một số dạng-vị tôi gọi là *đoạn-từ* (*separation morphemes*), /*đoạn*/ là “cắt rời”, nhưng trên một diện khác lại là nối liền. Trong ngữ nói, những dạng-vị này rất quan-trọng. Thí-dụ: *thì, là, mà, rằng, ôi, hử, chứ, thôi, nhỉ ...*

7 - Câu căn-bản có thể được biến cải theo nhiều cách. Sự tạo-tác luôn-luôn có trong ngôn-ngữ. Cái gì hôm nay là thơ, ngày mai có thể thành lời nói thông-thường.

Ngôn-ngữ không ngừng tiến-hóa.

TRẦN NGỌC NINH

Chú : Các tân-từ (*neologismo*) trong ngữ-lí-học mới nhiều lắm. Những tân-từ trên chỉ là một số nhỏ, vì bài này có tính-cách phổ-thông cao-cấp.

Thái-cổ Việt-ngữ : Ancient Vietnamese

Cổ Việt-ngữ : Old Vietnamese

TRung Việt-ngữ : Middle Vietnamese

Kim Việt-ngữ : Modern Vietnamese

Những từ-ngữ nên bỏ hẳn vì không ngôn-ngữ nào có tương đương: Từ **Hán-Việt** (gọi là từ), **cụm từ**

nh vào ngày 23, tháng 10, 2004, nơi dừng chân đầu
 u ba nước Bắc Châu Á. Hoa Kỳ không chấp nhận
 Hàn yêu cầu tái nhóm những cuộc hội đàm sáu bên
 nguyên tử của mình.

g Powell bác bỏ đòi hỏi n về vấn đề thương thảo

dự cuộc họp 6 bên liên
 quan đến vấn đề nguyên
 tử. Ông Powell nói rằng
 theo quan điểm của ông
 thì tất cả những đòi hỏi
 của Bắc Hàn đều cần có sự
 thảo luận với các quốc gia
 khác trong nhóm.

Ngoại trưởng Powell

nhắc lại rằng đây là cuộc
 thảo luận của 6 quốc gia
 chứ không là cuộc thảo
 luận tay đôi giữa Hoa Kỳ
 và Bắc Hàn. Ông Powell
 đã tuyên bố như trên trong
 chuyến đi đến Tokyo để
 họp với thủ tướng Junichiro

Tiếp trang A2

Từ Úc châu sang LS Cung Đình Thanh ra mắt:

Tìm Về Nguồn Gốc Văn Minh VN Dưới ánh sáng mới của khoa học

Anh Thành

LITTLE SAIGON. Luật
 Sư Cung Đình Thanh từ
 thành phố Sydney, Úc
 Châu sang vùng thủ đô ty
 nạn tại Quận Cam để ra
 mắt tác phẩm *Tìm Về
 Nguồn Gốc Văn Minh
 Việt Nam*. Dưới ánh sáng
 mới của khoa học, với sự

hiện diện của nhiều đại
 diện đoàn thể và thực giả
 tại phòng sinh hoạt nhật
 báo Viễn Đông vào chiều
 ngày thứ Bảy 23 tháng
 Mười năm 2004 trong bầu
 không khí thân mật.
 Sau nghi thức khai
 mạc, Giáo Sư Lê Hồng đã
 giới thiệu về tác giả Cung

Đình Thanh, chánh quán
 tại làng Kim Lũ, huyện
 Thanh Trì, tỉnh Hà Đông
 nhưng lại sinh ở chân núi
 Yên Tử, tỉnh Quảng Yên.
 Ông tốt nghiệp Đại Học
 Văn Khoa, Luật Khoa tại
 Việt Nam. Sau đó ông tốt
 nghiệp Đại Học Hoa Kỳ về
 Khoa Quản Trị và Lãnh

Đạo. Luật Sư Cung Đình
 Thanh gia nhập luật sư
 đoàn Tòa Thượng Thẩm
 Saigon năm 1961. Sau khi
 tốt nghiệp đại học Hoa Kỳ
 về nước, Luật Sư Cung
 Đình Thanh từ chối tất cả
 lời mời hoạt động về
 chánh trị mà chỉ chuyên
 Tiếp trang A2



Luật Sư Cung Đình Thanh giới thiệu tác phẩm *Tìm Về Nguồn Gốc Văn Minh Việt Nam*. Sách xuất bản từ bên Úc giới thiệu với thực giả ở Quận Cam

VIỆT NHO, BÌNH SẴN VÀ XÃ HỘI HẬU CÔNG NGHỆ

LÊ VIỆT THƯỜNG

Lời Tòà Soạn : Buổi Họp mặt Văn Hóa và Tư Tưởng Việt tại San Jose, Bắc California, Hoa Kỳ, trong những ngày 15, 16 và 17 tháng 10 năm 2004 đã qui tụ được nhiều Nhóm Việt Học độc lập khắp nơi trên thế giới. Lần đầu tiên một buổi họp có tính cách quốc tế như vậy của những người Việt lưu vong đã được tổ chức thành công mà theo sự đánh giá của báo chí là: “Vạn sự khởi đầu nan, bước đầu đã thành công, nền móng vườn hoa Văn Hóa và Tư Tưởng Việt đã được hoàn tất chặng đường ươm trồng những luống hoa dân tộc để trong tương lai vườn hoa ấy sẽ thơm ngát hương sắc”.

Nhiều bài tham luận đã được phát biểu nhằm nói lên quan điểm của Nhóm mình trong chiều hướng góp phần xây dựng con đường chung cho văn hóa dân tộc. Tập San Tư Tưởng hi vọng sẽ đăng dần được những tham luận giá trị này hầu gửi đến độc giả những ý kiến dị biệt của từng nhóm, đồng thời cũng mong được bầu bạn bốn phương góp thêm ý kiến giúp cho những cuộc họp mặt trong tương lai được tổ chức hoàn bị hơn.

Trước hết, xin đăng hai tham luận: **Việt Nho, bình sẳn và xã hội hậu công nghệ** của Lê Việt Thường, đại diện nhóm An Việt, đọc trong Hội nghị và **Huyền sử Tiên Rồng hay Minh triết uyên nguyên của dân tộc** trích trong sách **Yêu Mến An Vi** của Đông Lan, tóm lược thuyết của GS. Kim Định được xuất bản, để góp mặt với sách, báo của các Nhóm khác nhân dịp Hội nghị.

I - CHÂN LÝ VÀ CON NGƯỜI

“Chân lý không có quê hương”, nên vượt lên trên mọi thời điểm, không điểm nhất định, không “duy vãng”, “duy hiện” hay “duy lai”, tức không dừng lại ở quá khứ, hiện tại hay tương lai như từng phần riêng rẽ, “không nối kết” với tính chất đặc thù, cá biệt của một thực tại thời gian “chia cắt”, phần mở, phần ẩn. Cũng không dừng lại ở một không điểm giới hạn ở “thượng, hạ, tả, hữu” hay “đông, tây, nam, bắc”. Đó có lẽ là ý nghĩa sâu xa nhất của *Thái Bình Minh Triết*, tác phẩm cuối cùng của Cố Triết Gia Lương Kim Định, qua đó một bức “Chức Thư Tinh Thần” đã được Cố Triết Gia để lại cho hậu thế. Nhưng nếu “Chân lý không có quê hương” thì tại sao lại có Chủ thuyết **Việt Nho**? Tại sao trên hành trình đi tìm *chân lý*, trong biết bao triết thuyết, hệ tư tưởng... Ông lại chọn Nho Giáo, mà không chỉ Nho Giáo cách chung, Ông còn đề cập đến khía cạnh Việt Nho?

Bài này là một chút đóng góp nhằm làm sáng tỏ điều mà qua sự trình bày ở trên và mới thoạt trông có vẻ như một “nghịch lý”, cũng là nguyên nhân của một số ngộ nhận về chủ trương và nội dung tư tưởng của Cố Triết Gia. Phần hai nhấn mạnh đến một nét đặc trưng của Việt Nho là nền *kinh tế bình sẳn*, và sự đóng góp của Việt Nho về phương diện này, đối với giấc mơ lâu đời của nhân loại về một *xã hội hậu công nghệ*.

“Chân lý không có quê hương” nhưng người đi tìm chân lý lại xuất phát từ một môi trường sống, từ một **không - thời** điểm xác định. Hơn nữa, chân lý đối với một nền triết lý nhân sinh nhắm vào việc phục vụ đời sống, phải được “đâm rễ” vào “cõi người ta”, tức vào thực tại tâm - sinh lý sâu thẳm của con người. Do đó, ở đây, mục tiêu mà chân lý nhắm tới không phải là thứ *phổ quát trừu tượng* của kiểu người “mộng du” của Triết học Cổ điển Tây Phương nằm lưng chừng giữa Trời, “trên không chẳng, dưới không rễ”. Mà trái lại, lý tưởng mưu cầu của chân lý đích thực là loại phổ biến tâm linh của con người cụ thể “bằng xương bằng thịt”, “ở trong thời gian” (être dans le temps), “ở trong không gian” (être dans le monde), “ở đây và bây giờ” (hic et nunc).

II - TRIẾT ĐÔNG VÀ TRIẾT TÂY

Nói một cách khác, nếu ở đích điểm, chân lý không phân biệt Đông - Tây, nhưng ít nhất ở khởi điểm, vì những lý do nêu trên, triết học có Triết Đông, Triết Tây nhằm diễn tả **hai cách sống, hai thái độ triết lý**, mà sự lựa chọn có thể dẫn tới **hai loại kết quả hoàn toàn trái ngược** nhau.

Một bên, triết học xuất hiện như một loại “tháp ngà tư tưởng” của giới trí thức “trưởng giả”, “dư tiền dư bạc”, muốn “giải trí” với “trò chơi chữ nghĩa” có tính cách “vô

thường vô phạt” là những hệ thống tư duy trừu tượng với những vấn đề được đặt ra một cách giả tạo, xa rời thực tế, không ăn nhằm gì nhiều đến “nhân sinh thế đạo”. Hoặc triết học còn được xem như một bộ môn chuyên biệt được dùng như “cần câu cơm” hay như “cần câu công danh bổng lộc” của loại trí thức hàn lâm “nửa vời”.

Bên kia, trái lại triết học được vinh danh là “Bà Chúa của các khoa học”, được gán cho sứ mệnh cao cả là *hướng dẫn đời sống*, là làm sống lại những nguyên lý hết sức phong phú, có tính chất “vượt thời gian, vượt không gian” của nền *minh triết uyên nguyên* hay *truyền thống tâm linh* của nhân loại, sau đó dựa vào những tiến bộ về biện chứng và khoa học để khám phá ra những khía cạnh mới mẻ khả dĩ hướng đạo con người thời đại.

III - SỨ MỆNH CỦA TRIẾT LÝ

Sứ mệnh triết lý phải chăng, như Cố Triết Gia Lương Kim Định nhận xét: “Tổng hợp những suy tư, những phân tích bất kể đến từ Đông hay Tây, Nam hay Bắc. Nhận thức lại cái tinh thần sâu sắc để khơi nguồn cho đời sống tâm linh vươn lên. Thống nhất lại các giá trị mới hầy còn vất ngổn ngang bờ bãi. Đem lại cho nhân sinh một luồng sinh lực mới mẻ dồi dào. Thổi sinh khí vào nhân loại đang ngạt thở trong trăm ngõ hẻm chuyên môn phân cách và bịt bùng được thổi bầu khí bao la khoáng đạt tinh thần của Con Người Toàn Diện”.

“Tổng hợp những suy tư, những phân tích bất kể đến từ Đông hay Tây, Bắc hay Nam”: Đó có lẽ là phương châm làm “kim chỉ nam” cho suốt một đời nghiên cứu, tìm tòi, học hỏi của Cố Triết Gia trên hành trình đi tìm **chân lý**.

A - Triết Tây Phương

Thật vậy, mặc dầu sinh ra là một người Việt Nam, nhưng môi trường suy tư, học hỏi đầu tiên của Ông không phải là triết học Đông Phương, mà là triết học Tây Phương. Như Ông thường “tâm sự”, không có một triết gia, tư tưởng gia có chút “Thế giá” nào của Tây Phương mà Ông không bỏ công ra nghiên cứu để xem có điều gì đáng học hỏi, tài bồi từ nội dung, thực chất của triết thuyết hay “hệ” tư tưởng liên hệ. Nhưng thông thường, các cuộc “thử nghiệm” tương tự chỉ kéo dài được một thời gian ngắn. Ở bước đầu, tư tưởng có thể còn giữ vẻ “hấp dẫn” do sự mới mẻ, nhưng càng về sau thì nó càng “lộ nguyên hình” của tính chất trừu tượng, duy trí, duy lý ... của nền triết học Tây Phương. Tức là về phương diện hình thức, lý luận bên ngoài, thì triết thuyết Tây Phương thường có dáng dấp “nguy nga, đồ sộ”, nhưng khi xét về thực chất, nội dung bên trong thì thường thiếu “Chất Sống” cần thiết để nuôi dưỡng đời sống tâm linh. Cụm từ sau đây có thể tóm tắt nét đặc trưng của nền Triết Tây là “Information, but not formation”, tức Triết Tây có thể hữu ích về phương diện trí thức, ý luận, suy tư phân tích, nhưng thường thiếu sót về phương diện đường hướng, “chất liệu nhân sinh” cần thiết để huấn luyện thành một *con người toàn diện*.

Tóm lại, Triết Tây **không** đáp ứng được nhu cầu của Cố Triết gia về một nền triết lý có *khả năng hướng dẫn đời sống*.

B - Triết Ấn Độ

Bước kế tiếp trên hành trình tâm linh của Ông là nền triết học Ấn Độ. Vừa bước ra khỏi bầu khí hữu vi của Triết Tây đầy tranh chấp, mâu thuẫn, đối kháng, hành giả được bước vào bầu khí nhẹ nhàng, thanh thoát của cõi vô vi, đồng nhất, của miền tiềm thức, vô thức bao la của Triết Ấn. Ở đây, ta gặp hai khuynh hướng:

1 - Khuynh hướng thứ nhất thiên về tôn giáo theo lối “khô tu diệt sinh” nhằm tiêu diệt *tiểu ngã* để đặt trọng tâm vào lãnh vực *linh hồn*.

2 - Khuynh hướng thứ hai thiên về triết lý với một quan niệm trọn vẹn về Con người và chủ trương đi trực tiếp từ *tiểu ngã* để đạt *dại ngã*. Mà tu luyện là nhằm tài bồi vun tước, tập trung nguồn sinh lực để nó lan tỏa ra mọi động tác, khiến cho mọi tác động đạt độ linh thiêng trọn vẹn. Áo Nghĩa Thư Upanisads là kết tinh của khuynh hướng thứ hai, mà đỉnh cao nhất là Phật giáo.

Chính vì óc can đảm dám nói thẳng sự thật chống lại các lạm dụng của phe Tăng lữ Brahmana mà sau này Phật giáo bị đẩy ra khỏi Ấn Độ. Nhưng tinh thần Upanisads vẫn còn lại trên đất Ấn dưới hình thức ôn hòa hơn nhằm thống nhất cả tế tự lẫn triết lý gọi chung là Vedanta, mà kết tinh của khuynh hướng giàn hòa này là kinh Thần Ca (Bhavagadgita).

Và đó là nền tảng của Ấn Độ giáo, một nền văn hóa đầy mâu thuẫn trong triết lý cũng như ngoài xã hội. Ở đây, triết lý còn nặng tính chất “độc thiện kỳ thân” nên không thâm nhập được vào đời sống. Do đó, triết có vươn cao mấy đi nữa thì cũng bỏ thây kệ xã hội với những bất công trầm trọng như tệ nạn đẳng cấp và tục thiêu sống đàn bà góa, ngay từ trong bản chất.

C - Hữu hay vô?

Do đó, Triết Ấn không đáp ứng được tiêu chuẩn **toàn diện tính** của Cố Triết Gia. Đến đây, hành giả cảm thấy đắn đo, lưỡng lự, như bị đặt trước một vấn đề khó khăn, một bài toán nan giải, một sự lựa chọn giữa bên *hữu* bên *vô*, bên *nhập thế* đến “ngục cổ”, bên *xuất thế* đến “lơ lửng tầng mây”, bên xem *cuộc đời* như một trường “tranh đấu bất tận”, bên xem *cuộc sống* như một thoáng “ảo ảnh phù du”, mà chưa thấy đâu giải pháp **thứ ba** nhằm dung hòa hai đối cực.

Thật vậy, phải chờ đến tuổi trung niên “tứ thập bất hoặc”, vào lứa tuổi thường là “bước ngoặt của cuộc đời”, vào lứa tuổi mà theo Carl Jung thường xuất hiện những “giác mơ lớn”, mới bắt đầu lộ dạng từ một vài câu chữ Nho thoát trông có vẻ “lơ mơ”, “rời rạc”, một vài “tia sáng mới” đem lại sức sống, sự thống nhất vào mơ kiến thức đồ sộ cho đến đây vẫn còn “ngổn ngang trăm mối”. Và có lẽ đấy là bước

khởi đầu của hành trình dài của Cổ Triết Gia về với **Văn Hóa Dân Tộc**.

Tóm lại, Triết Tây cũng như Triết Ấn không hội đủ các tiêu chuẩn “toàn diện tính” và “khả năng hướng dẫn đời sống” mà Cổ Triết Gia ấn định để đánh giá một nền triết học.

D - Cơ cấu uyên nguyên

Có lẽ ở đây phải xuống tận bình diện cơ cấu uyên nguyên để tìm hiểu nguyên do chính yếu của sự thiếu sót nêu trên.

Cơ cấu là phương pháp nhìn bao trùm cánh đồng nghiên cứu để tìm ra cái dạng thức chung rồi đối chiếu với các dạng thức khác cho thêm rõ; lại dùng lược đồ, số độ và truyến tích để trình bày.

Cơ cấu nêu trên phải có tính chất uyên nguyên, tức phải đi đến chỗ đầu tiên, đến chỗ tột cùng, hầu mang tính phổ biến, nghĩa là thực cho mọi nơi mọi đời. Vì phát sinh từ cái nhìn về vũ trụ và nhân sinh nên cơ cấu hay dạng thức chung nêu trên mới mang tính bao quát cũng như xuất hiện ngay từ thuở ban đầu.

1 - Tứ tổ của Tây phương và Ấn Độ

Bây giờ, chúng ta hãy thử so sánh cơ cấu của Aristotle vì ảnh hưởng quyết định của nó trên nền Triết Tây cho đến tận ngày nay, và cơ cấu của Triết Ấn, với ngũ hành của Viễn Đông. Bảng cơ cấu của Aristotle tổng hợp được cả tứ tổ: khí, lửa, đất, nước với các áp dụng khác như bốn đặc tính của thời tiết chẳng hạn: nóng, khô, lạnh, ẩm, mới xem qua có vẻ dàn hòa được bất động với biến hóa. Đây là một cố gắng vượt ra khỏi giai đoạn thần thoại để đi lên giai đoạn lý trí. Tuy nhiên, so sánh tứ tổ của Aristotle với ngũ hành của Dịch Lý thì ta sẽ thấy những nét dị biệt sau đây:

- a - Thứ nhất, khác với ngũ hành, tứ tổ thiếu sự vuông tròn lồng vào nhau: tròn ở trên, vuông ở dưới. “Nóng, lạnh, khô, ẩm” giao thoa theo đường thẳng tắp, chứ không tiến theo vòng tròn. Do đó, chỉ có vuông, mà không có tròn.
- b - Không có vòng sinh, vòng khắc trái chiều nhau.
- c - Và nhất là không có vô thể. Tuy Aristotle có thêm Ether làm tố thứ năm, nhưng cũng là một tố ở cùng bình diện hiện tượng và hữu hình như bốn tố kia tức cũng là hữu thể. Chính vì thiếu vô thể nên không có sự biến động uyên nguyên giữa hữu và vô. Vì vậy “tứ tổ” không là “cơ cấu uyên nguyên”.

Cái bảng tứ tổ này về sau cũng được theo bên Ấn Độ như thấy trong phái Sankhya, và nhấn mạnh đến tròn chỉ vô thể. Nên nếu kể Âu Tây là hữu với siêu hình là Hữu thể học (Ontology) thì bên Ấn Độ là vô với Vô Nhị (Advaita), hai bên giống nhau ở điểm tròn vuông không giao thoa. Vì thế có thể nói chung là cả hai đều mắc phải bệnh duy: Tây Âu là duy hữu, Ấn Độ là duy vô, mà hậu quả là cả hai đều thiếu toàn diện tính với nền văn hóa thiếu thống nhất.

2 - Ngũ hành của Nho Giáo

Trái lại, thống nhất là nét đặc trưng của ngũ hành Dịch Lý.

- Điều trước nhất và giống như tên gọi là có năm hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

- Thứ hai là mỗi hành đi với một *phương*, một *số*, một *màu*... tức có sự thống nhất ở mọi địa hạt, mọi tầng lớp.

- Điều khác thứ ba rất căn bản là hành thổ đại diện cho vô thể tức không có mùa, có phương riêng.

Chính vô thể làm ngũ hành thành cơ cấu uyên nguyên. Chính do sự pha trộn này mà ngũ hành làm được việc mà bảng tứ tổ không làm được là “cộng tròn với vuông”, tức giàn hòa giữa vô với hữu, để đi lên bậc cuối cùng của trí thức con người và trở nên mẫu mực có *tính cách phổ biến* và *bất khả li*, tức vững vàng muôn thuở và gọi là **Đạo** (“khả li phi thường Đạo”).

Chính do chỗ này mà Nho được gọi là Minh Triết khi hiểu Minh Triết là như tài hòa hợp những cái Thái Cực như giữa vô với hữu, như sẽ được chứng tỏ trong các phát triển của ngũ hành: nào vòng Sinh vòng Khắc, Hà Đồ, Lạc Thư, nào Hồng Phạm, Cửu Trù, Minh Đường, Thái Thất... và bao câu sách khác trong Nho cũng chỉ là bày tỏ sự khác biệt nền móng nọ, cũng như làm nảy sinh biết bao nét đặc trưng khác.

a - Chí trung hòa

Chẳng hạn như câu châm ngôn **chí trung hòa** hay ba chân lý gốc rễ đi với các số 2, 3, 5. Về câu châm ngôn, chúng ta thường nghe “Có chí trung thì mới có chí hòa”, tức “đường vào nội tâm” đạt được độ sâu càng nhỏ thì sức bao quát bên ngoài càng lớn, mà dấu hiệu cụ thể là “Thiên địa vị yên, Vạn vật dục yên” (Khi Trời Đất được xếp đặt đúng chỗ thì vạn vật đều được dưỡng nuôi). Hệ quả về mặt tâm lý là triết không chỉ có duy lý hay duy tình hay duy chí, mà tất cả các cơ năng lý, tình, chí đều cùng tham dự vào đời sống tâm linh.

b - Bộ số 2, 3, 5

Số 2 dùng để chỉ chiều kích *biến hóa* nằm ngấm trong vũ trụ vạn vật như phần bổ túc cho nét im lìm, độc khối của sự vật quan sát từ bên ngoài làm nên mối tương quan nền tảng giữa hai đối cực: Âm - Dương, Thiên - Địa...

Số 3 như nét *nhân chủ* để chỉ con người đại ngã tâm linh có khả năng dung hòa được cả có với không.

Số 5 như nét *tâm linh* trên hành trình đi về với hành ngũ, tức hành thổ, về với cái không chân thật làm căn bản cho mọi cái có.

IV - VIỆT NHO

A - Cơ cấu

Bộ số 2, 3, 5 là ba con số nền tảng của Nho giáo và Dịch Lý cũng như của Đạo Việt vì ta thấy các số này nhan nhản trong Văn hóa Việt.

Ở phương diện khảo cổ, về số 2, ta có thể thấy nét Giao Chỉ được biểu lộ bằng hai con giao long giao tay nhiều khi cả giao chân, nó sẽ dẫn đầu cho các lối hát có hai bè như ca lý liên, hay trống quân, quan họ... Rồi tới những cặp đôi như sông núi, nước lửa, ông Cồ bà Cốc... Về số 3, có con “thiền thờ” cóc trời chỉ có 3 chân. Rồi lại gặp chim 3 chân, cả chim 3 mình nữa. Rồi tới nhiều ẩn tích thực xa xôi, như những cái chạc tìm được trong các mộ ở Phùng Nguyên bao giờ cũng thấy đi bộ ba. Cuối cùng đến số 5, hậu quả của 2 + 3, ta cũng gặp lu bù như cái lịch rất thời danh là tiền thân của cái đỉnh bao giờ cũng có 3 chân 2 tai, các bình đèn ở Đông Sơn cũng đều 3 chân 2 tai như vậy, hay 5 hòn sỏi tìm được ở trong một cổ mộ ở Phùng Nguyên thì 3 hòn mài nhẵn, 2 hòn để thô...

Ở lãnh vực huyền sử, Việt Nam là dân tộc duy nhất trên thế giới chọn vật biểu kép là Tiên và Rồng, nói lên *lưỡng tính* (số 2) hay hai chiều sinh hóa của vũ trụ vạn vật, hay Nét Gấp Đôi kỳ diệu của tinh thể.

Nhân chủ tính (số 3) với quan niệm chủ động của Con Người như gạch nối giữa Trời và Đất được đặt nổi ở Kinh Hùng trong truyện “Bánh Dầy Bánh Chưng” với Tiết Liêu dù bận cùng nghèo khó, nhưng nhờ nắm được lẽ Đạo Vương Tròn tức Đạo Trời Đất nên được truyền ngôi trị nước.

Như đã nói ở trên, *tâm linh* (số 5) là con đường về với vô thể, được đặt nổi trong huyền sử Việt bằng nghĩa hành của Thánh Gióng với tinh thần vô công, vô danh và tấm lòng vô cầu. Còn hình ảnh nào đẹp hơn người Chiến Sĩ An Vi của làng Phù Đổng sau khi đánh giặc cứu nước, và giặc tan rồi thì bỏ tất cả mà ra đi.

B - Đáp số cho vấn nạn thời đại

Theo Cổ Triết Gia Lương Kim Định trong *Thái Bình Minh Triết*, căn bệnh chính yếu của con người ngày nay là sự thiếu vắng của nguyên lý Mẹ, của tính vô thể và của nét Gấp Đôi. Mà Nguyên lý Mẹ với nét Gấp Đôi lại tràn ngập trong thời đại Cổ Sơ của nhân loại: Từ Chim Rắn Vật tổ của dân Lạc Việt lên Chim Rắn Vật biểu rồi thăng hoa lên Tiên Rồng. Từ Tiên Rồng thăng hoa lên con người là Mẹ Cha làm thành một trang huyền sử cao cả mà lại thật tế, hơn nữa còn thâm thiết sâu xa: Tổ mẫu Âu Cơ (Âu là chim hải âu) đẻ ra cái bọc trăm trứng, rồi trứng nở ra trăm con...

Nền Văn hóa Mẹ với nét Lưỡng Diện này còn hiện diện khắp vùng Thái Bình Dương tới tận vùng Nam Mỹ với Thần Chim Rắn Quetzalcoatl ở Astec, Toltec (Mexico), và có thể cả Sumer, nguồn gốc của Văn minh Lưỡng Hà, mà Sử gia Will Durant cho là có thể liên hệ xa xăm với Mông Cổ, vì tục vắt áo tay tả, nhưng trên hết với sự hiện diện với một chuỗi Đại Mẫu như Sophia, Athena, Demeter (dạy Nông nghiệp)...

Phần trình bày trên đây có thể xác nhận định đề “Chân lý không có quê hương” vì nguyên lý Mẹ mà các thức giả ngày nay nghĩ là thuốc chữa cho căn bệnh thời đại, lại hiện diện khắp nơi trên mặt đất ở thời đại cổ xưa.

Nhưng với các khám phá mới nhất của khoa khảo cổ chủ trương văn minh nhân loại phát xuất từ Đông Nam Á, thì hầu như chắc chắn là nền văn hóa nông nghiệp với nguyên lý Mẹ đã bắt nguồn từ Đông Nam Á, rồi tỏa rộng ra toàn vùng Thái Bình Dương, và lan ra khắp cùng trái đất. Do đó, hai Vật biểu Chim Rắn Quetzalcoatl ở Astec, Toltec (Mexico) dẫn đầu các dấu khác chỉ tổ người Bản thổ Mỹ Châu tự Alaska xuống tận Peru cùng thuộc Đại tộc Việt, với các dấu khác như đeo lông chim khi múa, thờ cúng Tổ tiên, tôn kính mến yêu Mẹ (dấu chỉ nguyên lý Mẹ vẫn được duy trì bền bỉ).

Tóm lại, kết luận được rút tĩa từ phần trình bày trên đây là cơ cấu uyên nguyên của Việt Nho được công thức hóa thành ngũ hành của Dịch lý với hành thổ có lẽ là lời giải đáp cho các vấn đề của con người hôm nay. Lý do là *hành thổ* với câu phương ngôn quen nói “Trung hòa cực thịnh hồ ngũ” và được Vua Lý Nhân Tông gọi là “Hành Thổ phụ nhân” vì Thổ đại diện nguyên lý MẸ là cái làm cho Văn hóa VIỆT trường tồn miên viễn. Học giả Paul Mus cũng nói Việt Nam không bị Tàu đồng hóa là nhờ lễ Gia Tiên và Thổ Thần. Thổ Thần đây chính là *Hành Thổ* đại diện cho vô thể để lập thế quân bình với hữu thể.

V - BÌNH SẴN VÀ XÃ HỘI HẬU CÔNG NGHỆ

A - Dẫn nhập

Nếu hành Thổ của ngũ hành giúp giải quyết vấn đề triết lý, siêu hình như là mục tiêu, cứu cánh của nhân loại, thì cũng chính hành Thổ giúp cung cấp phương tiện để đem Đạo vào Đời. Thật vậy, ngũ hành với hành Thổ đặt nền móng cho phép Tỉnh Điền là nguồn gốc của nền kinh tế Bình Sẵn của Tổ tiên Việt tộc có khả năng sửa soạn cho xã hội *hậu công nghệ* mà con người hằng mơ ước, nhằm giúp con người đạt được *chân hạnh phúc* và thực hiện nền *hòa bình* thế giới.

Tuy nhiên, với hiện trạng Việt Nam mới chập chững bước vào giai đoạn đầu tiên của tiến trình phát triển, mà có người đề cập đến một nước “Việt Nam Hậu Công Nghệ” thì quá sớm lắm chăng? Với trình độ kỹ thuật nói chung của con người ngày nay, nếu có chính sách tốt, thì chúng ta có thể rút ngắn rất nhiều các giai đoạn phát triển trung gian. Ngoài ra, trong vấn đề này, phong thái tinh thần quan trọng hơn phương tiện vật chất, nên không ai cấm ta suy nghĩ về phương án trước khi áp dụng vào thực tế giấc mộng đẹp này. Lý do cuối cùng là đó phải là cứu cánh, mục tiêu mà toàn thể nhân loại hướng tới hầu xứng đáng với vai trò “Làm Người” (Vi Nhân) của mình. Vì như thuyết “Tam Tài” chủ trương “Thiên Địa Nhân Đồng Nhất Thể” “Trời là Vua, Đất là Vua thì Người cũng là Vua”. Mà muốn làm Vua của Vạn vật, thì con Người phải có cốt cách *phong lưu* là điều nhân loại có thể đạt được trong xã hội “hậu công nghệ”.

Vậy *phong lưu* là gì? Theo nghĩa thông thường, *phong lưu* giống như ăn chơi, chỉ những người khỏi bận tâm về việc lo ăn lo mặc, nên mới có thể ngao du nay đây mai đó. Theo nghĩa sâu xa của Triết lý An Vi, *phong lưu* là tâm trạng của con người biết sống hòa đồng với vũ trụ, an nhiên thảnh thơi như luồng gió thổi (phong), như lượn sóng trào (lưu), không bận tâm chi cả, toàn thể vũ trụ là nhà mình, hơn thế nữa là **tâm** mình: “Vũ trụ tiện thị ngô tâm”. Đó là tâm trạng của những người đã hiện thực được chiều kích Đại ngã Tâm linh, lúc ấy việc đủ ăn, đủ mặc đến với mình như hệ quả, vì nếu **nhân biết hòa thì thiên tất sinh, địa tất dưỡng**. Câu hỏi được đặt ra ở đây là:

- Thứ nhất, chúng ta có thể học hỏi được gì từ kinh nghiệm của người xưa cho việc xây đắp xã hội hậu công nghệ?
- Thứ hai, tại sao các nước hùng mạnh như Tây phương ngày nay lại chưa sẵn sàng cho loại xã hội này?
- Và chót hết, thử xác định các yếu tố cần thiết cho sự ra đời của xã hội hậu công nghệ.

B - Bài học của tổ tiên Lạc Việt

Về câu hỏi là ta có thể học hỏi được gì từ người xưa, thì theo lý thuyết văn minh mới nhất, Tổ tiên Việt tộc đã khai sáng và Đông Nam Á là cái Nôi của Văn minh Nhân loại. Vì vào thời ấy, chưa có áp lực dân số nặng nề như ngày nay, nên ta có thể suy luận ra là có lẽ các Ngài đã giải quyết được vấn đề ăn làm, mưu sinh. Ngoài ra, vì Bách Việt vào định cư ở đất Tàu trước Hoa tộc, và như hệ quả là tác giả đầu tiên của Minh Triết Thái Hòa của Văn hóa Dịch lý siêu đẳng, nên các Ngài cũng đem lại Thái Bình An Lạc cho toàn dân. Quả là “Eden in the East” (Địa đàng ở phương Đông) như còn được khắc ghi trên mặt trống Đồng với hình người trong cốt cách phong lưu tiêu sái, sống cuộc đời ung dung tự tại trong cảnh phong nhiêu dư dật. Quả thật Tiên nhân ta đã thực hiện được tinh thần hậu công nghệ rất lâu trước khi cụm từ này xuất hiện.

Về sau, dấu vai trò lãnh đạo văn minh đã được chuyển qua các dân tộc khác, nhưng hậu duệ của các Ngài vẫn cố gắng duy trì trong mức độ khả thi, tinh thần phong lưu tiêu sái đó. Bí quyết của việc hiện thực này nằm trong hai chữ *tri túc*.

Thật vậy, có tri túc thì chính quyền mới đủ can đảm hiện thực chế độ *quân phân tài sản*, để đáp ứng nhu cầu đầu tiên của mọi người là ăn. Cốt cách phong lưu với việc tổ chức hội hè đình đám chỉ xuất hiện ở nơi nào có đủ ăn, đủ mặc.

Còn về phương diện tư nhân, có biết đủ thì người ta mới bỏ thì giờ ra hưởng nhàn, bỏ công của ra mà vui chơi với nhau. Có biết đủ thì người giàu mới sẵn sàng bỏ tiền của ra cho đình đám, hội hè để mọi người cùng hưởng. Triết lý phong lưu đó đã được hiện thực trong môi trường làng xã Việt Nam từ thời lập quốc cho tới gần đây.

C - Bài học Cộng sản

Qua trào Cộng sản, vì chủ trương lao động cực đoan của học thuyết Mác xít, con người bị xem như công cụ sản xuất của nhà nước nên bị khai thác triệt để. Nhưng Cộng sản là một lý thuyết chính trị phản tâm lý, vì quyền tư hữu của người dân bị chối bỏ và mọi sự được xem là “của chung” (chỉ trên nguyên tắc, nhưng đó là một vấn đề khác). Vì “của chung” thường đồng nghĩa với “của chùa”, nên không ai dại gì bỏ hết tâm huyết vào đó. Và đây là một trong những nguyên nhân chính yếu gây ra sự thất bại kinh tế của chủ nghĩa Cộng sản. Hậu quả là với Cộng sản, không những số lượng của cải vật chất không đạt được như ý nguyện, mà thì giờ nhàn rỗi và cuộc sống tinh thần cũng bị hy sinh luôn. Do đó, chủ nghĩa Cộng sản là bước thụt lùi, trụt hậu cản trở sự tiến đến một xã hội hậu công nghệ lý tưởng!

D - Bài học tư bản

Còn với xã hội tư bản thì sao? Tại đây, cách đây khoảng 30 năm về trước, các nhà tương lai học tiên đoán là trong những năm đầu tiên của thế kỷ 21, con người sẽ phải gặp một vấn đề nghiêm trọng là làm sao cho hết với thì giờ nhàn rỗi có được do sự tiến bộ vượt bậc của khoa học kỹ thuật. Chúng ta đang sống ở những năm đầu của thế kỷ 21, và trên thực tế, tình trạng trái ngược xảy ra. Tại Úc chẳng hạn:

- Chỉ 7% dân Úc làm việc với thời khóa biểu bắt đầu 9 giờ sáng và chấm dứt 5 giờ chiều.
- 25% dành ít nhất một phần thời gian cuối tuần cho công việc ở công sở.
- Tỷ lệ dân Úc làm việc 35 đến 40 giờ mỗi tuần đã giảm từ 1/2 xuống còn ít hơn 1/3 trong vòng 20 năm.
- 37% tổng số người làm giờ phụ trội không được trả lương thêm.
- Và càng ngày những người làm việc toàn thời gian phải làm nhiều giờ hơn.

Trên đây là sơ lược một ít điểm về những thay đổi lớn lao trong đời sống lao động ở Úc khiến đa số trở nên bức bối, bất mãn với sinh hoạt làm ăn của họ. Clive Hamilton, Tiến sĩ Kinh tế, cho rằng nếu thành phần thợ thuyền có tay nghề yếu bị bó buộc làm việc nhiều hơn để có đủ tiền sinh sống, thì đa số thành phần khác làm nhiều là vì họ muốn làm nhiều, chứ không bị bó buộc về phương diện sinh kế. Nhưng họ bị áp lực từ phía xã hội, vì nhu cầu tiếng tăm, thế giá phải có nhiều tiền hơn, có căn nhà rộng lớn hơn, chiếc xe thứ hai lộng lẫy, “láng coóng” hơn, và tất cả những thứ khác cần thiết để được tiếng là thuộc lớp người thành công. Có điều mỉa mai là một khi họ đạt được những thứ kể trên rồi, họ vẫn chưa thấy hài lòng, thỏa mãn.

Nếu loại ra trường hợp của khoảng 10 đến 20% số người nằm ở bậc cuối cùng của mức thang xã hội, nguyên ủy của vấn đề không bắt nguồn từ sự nghèo túng, mà là từ sự sung túc. Vì họ lẫn lộn ý niệm “nhu cầu sinh sống” với “lòng ham muốn”, nên họ làm khổ bản thân của họ về những gì họ chưa có. Cái vòng luẩn quẩn của tình trạng “lòng ham

muốn gia tăng” kéo theo sự kiện “phải làm việc nhiều hơn” để có đủ tiền trang trải các đối tượng của sự ham muốn khiến họ bỏ qua và không còn chú ý đến những điều có thể đem lại cho họ hạnh phúc thật sự mà không tốn tiền.

Nguyên ủy, theo T.S. Hamilton, là chúng ta bị nhồi sọ một cách thường trực bởi giới quảng cáo, truyền thông, các nhà kinh tế duy lý của phe Tân bảo thủ, bởi cả hai phe tả hữu của giới chính trị, và cả bởi chính chúng ta là “sự giàu sang là chìa khóa vạn năng dẫn đến hạnh phúc”. Một thiếu sót ý thức được tình trạng trên đã tìm cách giảm bớt giờ làm việc, lợi tức, chi tiêu hầu có cuộc sống quân bình hơn.

Tác phẩm “Growth Fetish” của T.S. Hamilton đề nghị một khuôn mẫu chính trị, kinh tế mới cho xã hội “hậu tăng trưởng” (post growth society), mà mức tăng trưởng bị giảm từ mức 4% hiện nay xuống còn 2% hay 0%. Hamilton cho rằng sự giảm giờ làm việc là điều kiện nồng cốt để tiến tới một xã hội “hậu tăng trưởng”. Theo ông, trong xã hội Tây Phương hiện nay, nếu dùng 2% sự gia tăng hiệu năng để giảm giờ làm việc thay vì gia tăng lợi tức, thì trong vòng 10 đến 15 năm, số giờ làm việc mỗi tuần có thể giảm xuống còn 30 giờ, và trong vòng 50 năm, có thể chỉ còn 15 giờ mỗi tuần.

Nhưng để có thể làm ít giờ, chúng ta phải giảm bớt lòng ham muốn tiêu thụ bằng cách cắt giảm các chương trình quảng cáo kêu gọi chúng ta phải gia tăng nhu cầu. Chế độ tư bản tiêu thụ ngày nay sẽ tiếp tục nảy nở ngày nào số lượng của cải mà người dân ham muốn vượt qua mức sở hữu hiện tại của có. Do đó, để cho hệ thống kinh tế hiện hữu tồn tại, giới tư bản luôn luôn cần một kỹ nghệ quảng cáo, mà mục tiêu nhắm vào là làm cho người dân luôn luôn bất mãn với tình trạng vật chất hiện hữu của họ.

Do đó, theo Hamilton, sự chuyển tiếp qua một xã hội “hậu tăng trưởng” phải bắt đầu bằng việc giới hạn số lượng và nội dung của các chương trình quảng cáo, như cấm quảng cáo ở các nơi công cộng, hạn chế thời gian quảng cáo trên hệ thống truyền hình và truyền thanh, cấm quảng cáo trong thời gian 6 giờ đến 8 giờ là giờ dành cho gia đình. Biện pháp được đề nghị về phương diện thuế má là cấm khấu trừ tiền quảng cáo như chi phí thương mại chẳng hạn.

E - Sửa soạn cho xã hội hậu công nghệ

Tóm lại, để sửa soạn cho một xã hội hậu công nghệ, đối với các quốc gia phát triển đứng mức rồi, giải pháp là khuyến khích dân chúng giảm bớt tiêu thụ, nhất là đối với các sản phẩm xa xỉ, hầu giúp họ giảm thiểu lòng “tham dục”, cũng như tránh bớt gánh nặng cho thiên nhiên.

Còn đối với các quốc gia mới phát triển như Việt Nam, thì đường hướng là nhắm ưu tiên vào việc sản xuất những nhu yếu phẩm hơn là xa xỉ phẩm, đặt mục tiêu phát triển dài hạn trên mục tiêu ngắn hạn, cũng như phát triển trong mức độ mà môi trường sinh thái có thể chịu đựng được và không ăn thâm vào “gia tài thiên nhiên” của các thế hệ sau.

Và một cách tổng quát, hoạch định chính sách nhằm giảm thiểu sự chênh lệch trong xã hội, cũng như giữa các quốc gia, chủng tộc bằng chính sách *quân phân tài sản* để càng ngày càng có nhiều người đủ ăn, đủ mặc mà mục tiêu lý tưởng là “một ngày nào đó, mọi người được đủ ăn đủ mặc”. Dĩ nhiên, phải tiến hành song song chính sách kiểm soát mức gia tăng dân số của toàn thế giới.

Nhưng trên hết là phải đặt nặng vai trò của **văn hóa giáo dục**. Một nền văn hóa giáo dục chân chính phải hiểu rõ bản chất, nhu cầu, hạnh phúc đích thực của con người. Phải chăng Chân Hạnh Phúc chỉ có thể đạt được khi con người biết quân bình các nhu cầu tinh thần và vật chất theo tinh thần của Dịch lý, mà dung lượng lý tưởng **không** phải “4-1” vì như vậy là “Duy tâm Không tưởng”, cũng không phải “1-4” vì như vậy là “Duy vật Hẹp hòi”, mà là “3-2” tức *nhân bản đích thực* với yếu tố *tinh thần* (được tượng trưng bằng số “3”) được đặt nổi trên lên trên yếu tố *vật chất* (được tượng trưng bằng số “2”). Có hiểu bản chất, nhu cầu của con người thì mới giúp con người đạt được **hạnh phúc**.

Tóm lại, Tư bản lẫn Cộng sản đều thất bại trong dự án đem lại Hạnh Phúc Chân Thực cho người dân nhằm sửa soạn bước vào giai đoạn hậu công nghệ, với nhiều nguyên nhân khác nhau vừa được trình bày ở trên. Nhưng có một nguyên nhân chung về sự thất bại có thể áp dụng cho cả hai, là sự ngự trị trong xã hội Tư bản và Cộng sản, của tinh thần *du mục* với các đặc tính như sau: bóc lột tha nhân, khai thác thiên nhiên một cách vô trách nhiệm, đề cao vật chất trên tinh thần, lý trí tính toán trên tình người, ganh đua chiếm hữu trên cộng tác hài hòa, xem tha nhân như thù địch thay vì lân nhân, đồng loại... Bầu khí chia rẽ, nghi kỵ, chiến tranh, khủng bố, bạo động... đang bao trùm toàn thế giới hôm nay là chứng từ hùng hồn cho nhận xét nêu trên.

Chỉ cần lật ngược nhận xét trên đây thì tinh thần nông nghiệp xuất hiện với các nét đặc trưng sau đây: tôn trọng tha nhân, xem thiên nhiên như người Mẹ hiền cứu mang con đại, đề cao tinh thần trên vật chất, tình người trên lý trí tính toán, cộng tác hài hòa trên sự ganh đua chiếm đoạt, xem tha nhân như lân nhân đồng loại thay vì thù địch ...

Sự lật ngược bảng giá trị trên đây là điều kiện cần thiết để có một nền dân chủ nhân bản thực sự phục vụ con người hầu sửa soạn tinh thần *phong lưu* tiêu sái để bước vào kỷ nguyên hậu công nghệ, *chấm dứt giai đoạn sử chiến tranh* hầu mở ra trang đầu tiên của *sử hòa bình hạnh phúc cho nhân loại*.

Chìa khóa cho sự chuyển hướng tư duy này là **triết lý tri túc** và **thể chế bình sản** của Tổ Tiên Lạc Việt.

Nhằm thực hiện lý tưởng trên, hơn bao giờ hết chúng ta cần những bàn tay xây dựng của những văn hiền là những người biết hi hiến thân tâm cho Văn hóa và Đạo lý Ngũ Hành. Mà gốc rễ Ngũ Hành cũng chính là Cơ cấu Tiên Rồng của **Việt Đạo**.

LÊ VIỆT THƯỜNG

HUYỀN SỬ TIÊN RỒNG

hay

MINH TRIẾT UYÊN NGUYÊN CỦA DÂN TỘC

ĐÔNG LAN

Huyền sử là gì?

Huyền thoại là tự truyện của một dân tộc được kể lại trong cái lung linh sử mệnh của dân tộc. Sử mệnh của một dân tộc là con đường tiền nhân mặc khải qua những thăng trầm, của phút nội tỉnh, những phút trỗi vượt về miền tâm linh siêu việt, của những ước vọng hừng hực Lửa Sinh Sinh không mất đi trong hành trình sinh tử. *Huyền sử là Tiềm Thức cộng thông của Dân Tộc, nơi đó tiền nhân gửi gắm linh hồn vượt không gian và thời gian qua huyền thoại.* Do đó, Huyền sử là di bảo thiêng liêng, là giá trị tinh thần của dân tộc do bao đời kết tinh, là linh hồn của lịch sử. Huyền sử là ý nghĩa của sử, là đạo lý của sử, là mạch sống đời đời của sử. Nếu sử ký là sử hàng Ngang, nhằm ghi lại sự kiện bám sát vào không gian và thời gian, thì Huyền sử là sử hàng Dọc, vượt lên, bao trùm không thời, đi vào cội nguồn của hồn sử. Những biến cố của sử ký có tính cách cá thể, chỉ xảy ra một lần, trong một không gian và thời gian nhất định. Vì thế, địa danh và niên đại phải được ghi chép rõ rệt và trở thành quan trọng. Nhưng trái lại, ý nghĩa của Huyền sử nhắm tới cái gì phổ quát, vượt lý trí phân minh, đi vào miền thâm sâu của tiềm thức, tiếp cận miền vi tế của tâm linh. Vì thế những địa danh, niên đại, cũng như các nhân vật phải được hiểu một cách co giãn, trừu tượng, vì Huyền sử là đạo lý của dân tộc được gửi gắm qua những mảnh vụn lịch sử. Do đó, nếu sử ký là sử vòng Ngoài của những biến cố Ngoại Diện, thì Huyền sử là sử vòng Trong của Tâm Linh Dân Tộc. Hay nói cách khác, nếu sử ký là câu chuyện của Tử Sinh, thì Huyền sử là cõi Sinh Sinh Bất Tuyệt.

Do đó, muốn tiếp cận ánh sáng tâm linh của Huyền sử, con người cần phải thả lỏng các ràng buộc của quy luật sử ký, cần dọn tâm hồn cho trống rỗng, tâm không nghiêng lệch, ô nhiễm từ bất cứ ý niệm nào. Mở lòng ra, lòng Hư Vô, và bắt đầu cung kính mở trang Huyền Sử Việt. Cuộc hội thoại với Tâm Linh Dân Tộc chỉ cần một hành trang duy nhất là không một hành trang gì được mang theo - Đọc Huyền sử với Tâm Vô Tư, Vô Nhiễm, Vô Cầu.

Dưới đây, chúng ta hãy cùng đọc “Truyện Hồng Bàng” mở đầu trang Huyền Sử Tâm Linh Dân Tộc Việt.

Truyện Hồng Bàng (Chính văn)

Cháu ba đời Viêm Đế họ Thần Nông tên là Đế Minh, sinh ra Đế Nghi, rồi đi tuần đến núi Ngũ Lĩnh, gặp được nàng con gái Vụ Tiên đem lòng yêu mến mới cưới về, sinh ra Lộc Tục, dung mạo đoan chính, thông minh túc thành; Đế Minh lấy làm lạ, cho nối ngôi vua; Lộc Tục cố nhường cho anh, Đế Minh lập Đế Nghi làm tự quận cai trị phương Bắc, phong Lộc Tục làm Kinh Dương Vương cai trị phương Nam, đặt quốc hiệu là Xích Quỷ Quốc.

Kinh Dương Vương xuống thủy phủ, cưới con gái vua Động Đình là Long Nữ, sinh ra Sùng Lãm tức là Lạc Long Quân; Lạc Long Quân thay cha để trị nước, còn Kinh Dương Vương thì không biết đi đâu. Lạc Long Quân dạy dân ăn mặc, bắt đầu có trật tự về quân thần, tôn ty, có luân thường về phụ tử, phu phụ; hoặc có lúc đi về thủy phủ nhưng trăm họ vẫn được yên ổn. Dân lúc nào có việc cần thời kêu Lạc Long Quân: “ *Bố đi đằng nào, không đến mà cứu chúng ta*”, thì Lạc Long Quân lập tức đến ngay, uy linh cảm ứng không ai có thể trắc lượng được.

Đế Nghi truyền ngôi cho Đế Lai cai trị phương Bắc; nhân khi thiên hạ vô sự, sức nhớ đến chuyện ông nội là Đế Minh nam tuần gặp được tiên nữ, Đế Lai bèn khiến Xi Vưu tác chủ quốc sự mà nam tuần qua nước Xích Quỷ, thấy Long Quân đã về thủy phủ, trong nước không vua, mới lưu ái thê là Âu Cơ cùng với bộ chúng thị thiếp ở lại hành tại. Đế Lai chu du khắp thiên hạ, trải xem tất cả hình thể, trông thấy kỳ hoa, dị thảo, trân cam dị thú, tê tượng, đồi mồi, kim ngân, châu ngọc, hồ tiêu, nhũ hương, trầm đàn, các loại sơn hào hải vị, không thứ nào là không có; khí hậu bốn mùa lại không nóng không lạnh, Đế Lai ái mộ quá, quên cả ngày về.

Nhân sản nước Nam khổ về sự phiền nhiễu, không yên ổn như xưa, đêm ngày mong đợi Long Quân về nên mới đem nhau kêu rằng: “*Bố ở phương nào, nên mau về cứu nhân dân*”.

Lạc Long Quân bỗng nhiên lại về, thấy nàng Âu Cơ ở một mình dung mạo đẹp lạ lùng, yêu quá mới hóa ra một chàng

trao nhi lang phong tú mỹ lệ, tả hữu thị từng đông đảo, tiếng đàn ca vang đến hành tại. Âu Cơ trông thấy mà lòng cũng ứng theo; Long Quân bèn rước nàng về núi Long Trang. Đế Lai về không thấy Âu Cơ bèn sai quân thần tìm khắp thiên hạ. Long Quân có thần thuật, biến hiện trăm cách, nào là yêu tinh quỷ mị, nào là long xà hổ tượng, kẻ đi tìm ứ cụ, không dám lục đảo tận cùng. Đế Lai trở về Bắc lại truyền ngôi cho Đế Du Võng. Du Võng truyền lại cho Xi Vưu cùng với Hoàng Đế đánh nhau ở Bản Truyền và Trác Lộc không hơn nên tử trận. Họ Thần Nông biến mất. Âu Cơ ở với Lạc Long Quân, sinh ra một bọc trứng, cho là điềm không hay nên bỏ ra ngoài đồng nội; hơn bảy ngày, trong bọc nở ra một trăm trứng, mỗi trứng là một con trai, bà đem về nuôi nấng, không phải cho ăn, cho bú mà tự nhiên trưởng đại, trí dũng song toàn, ai cũng uy phục, bảo nhau đó là những anh em phi thường.

Long Quân ở lâu dưới Thủy Phủ; mẹ con ở một mình, nhớ về Bắc quốc liền đi lên biên cảnh; Hoàng Đế nghe tin lấy làm sợ mới phân binh ngày đêm trấn ngự quan tái; mẹ con không về Bắc được, đêm ngày gọi Long Quân “*Bố ở phương nào làm cho mẹ con ta thương nhớ!*”

Long Quân hốt nhiên lại đến, gặp mẹ con ở Tương Dã. Âu Cơ nói:

- *Thiếp vốn người Bắc, cùng ở một nơi với quân, sinh được một trăm trai mà không có gì cúc dưỡng, xin cùng theo nhau chớ nên xa bỏ, khiến cho ta là người không chồng không vợ, một mình vô vô.*

Lạc Long Quân bảo:

- *Ta là loài rồng, sinh trưởng ở thủy tộc; nàng là giống Tiên, người ở trên đất, vốn chẳng như nhau, tuy rằng khí âm dương hợp lại mà có con, nhưng phương viên bất đồng, thủy hỏa tương khắc, khó mà ở cùng nhau trường cửu. Bây giờ phải ly biệt, ta đem năm mươi trai về thủy phủ phân trị các xứ, năm mươi trai theo nàng ở trên đất, chia nước mà cai trị, dù lên núi xuống nước nhưng có việc gì thì cùng nghe, không được bỏ nhau.*

Trăm trai đều nghe mệnh, rồi mới từ giã ra đi. Âu Cơ cùng với năm mươi người con trai ở tại Phong Châu (bây giờ là huyện Bạch Hạc), tự suy tôn người hùng trưởng lên làm vua, hiệu là Hùng Vương, quốc hiệu là Văn Lang; về bờ cõi của nước thì Đông giáp Nam Hải, Tây đến Ba Thục, Bắc giáp Động Đình Hồ, Nam đến nước Hồ Tồn (bây giờ là nước Chiêm Thành), chia trong nước làm mười lăm bộ là: Giao Chỉ, Chu Diên, Ninh Sơn, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Vũ Định, Dương Tuyền, Quế Dương, Vũ Ninh, Hoài Hoan, Cửu Chân, Nhật Nam, Quế Lâm, Tượng Quận, sai các em phân trị, đặt em thứ là tướng võ, tướng văn; tướng văn gọi là Lạc Hầu, tướng võ gọi là Lạc Tướng; con trai vua gọi là Quan Lang, con gái gọi là Mỹ Nương, quan Hữu Ty gọi là Bố Chính, thân tộc nô lệ gọi là nô tỳ, xưng thần là khởi, đời đời cha truyền con nối gọi là phụ đạo, thay đời truyền cho nhau đều hiệu là Hùng Vương không đổi.

Dân ở rừng núi xuống sông ngòi đánh cá, thường bị giao long làm hại nên bạch với vua. Vua bảo rằng:

- *Ở núi là loài rồng cùng với thủy tộc có khác, bọn chúng ưa đồng mà ghét dị cho nên mới xâm hại.*

Bèn khiến lấy mực châm hình trạng thủy quái ở thân thể, từ đó tránh được nạn giao long cắn hại; cái tục văn thân của Bách Việt thực khởi thủy từ đây.

Ban đầu quốc dân ăn mặc chưa đủ, phải lấy vỏ cây làm áo mặc, dẹt cổ ống làm chiếu nằm; lấy gạo cất làm rượu, lấy cây quang lang, cây soa đồng làm bánh; lấy cầm thú, cá tôm làm nước mắm, lấy rễ gừng làm muối; lấy dao cày, lấy nước cấy đất trồng gạo nếp, lấy ống tre thổi cơm, lấy cây làm nhà để tránh nạn hổ lang; cắt ngắn đầu tóc để tiện việc vào rừng núi, con đẻ ra lót lá chuối cho nằm; nhà có người chết thì giã cối gạo cho hàng xóm nghe mà chạy đến cứu giúp; trai gái cưới nhau trước hết lấy muối làm lễ hỏi, rồi sau mới giết trâu để làm lễ thành hôn, đem cơm nếp vào trong phòng cùng ăn với nhau cho hết, rồi sau mới tương thông; lúc bấy giờ chưa có trâu cày nên phải thế.

Bách Nam là thủy tổ của Bách Việt vậy.

Ý Nghĩa

Qua Huyền Sử Hồng Bàng, dân tộc ta có truyền thuyết về nguồn gốc Người Việt là *Con Rồng Cháu Tiên*.

Như đã trình bày ở trên, huyền thoại dân tộc là lời gửi gắm sâu xa về ý nghĩa nhiều hơn sự kiện. *Tiên* và *Rồng* là hai biểu tượng chỉ *Hai Linh Lực* của cuộc sống. Hai sức sống ngược chiều nhau như *Tiên* và *Rồng* trong huyền thoại, ví von như *Tiên* ở trên núi, *Rồng* gốc dưới nước. Hai sức đối nghịch không giống nhau được, như *Hữu - Vô*, *Tán - Tụ*, *Tử - Sinh*, *Tâm - Vật*, *Lý - Tình*. Sự mâu thuẫn phải gây ra ly biệt, cho nên sự chia tay của Lạc Long Quân và Âu Cơ là *sự chia tay tất yếu của lý trí* khi nhìn ở sự cách ly của vạn hữu. Vì, *Lý Trí* là *Phân Biệt*.

Thật thế, nếu ta thử ngấm nhìn ngoại giới với giác quan thông thường ta sẽ thấy vạn vật rõ ràng phân biệt với hai khuynh hướng cực kỳ khác biệt: Thế giới cụ thể này quả thực là có; có xác thân với bao nhu cầu cần thỏa mãn, có cảm xúc mừng giận buồn vui với tất cả chấn động của thân tâm; có mùa trăng hạ huyền, có hương táo nồng nàn... Nhưng rồi tất cả những động ngừng tưởng chừng như có thật ấy rồi cũng trôi qua, không níu giữ được mãi, nên con người mới vỡ lẽ ra cái hư vô đã ẩn tàng nơi sự vật, nơi kết tụ mong manh đã ngấm chứa sự biệt ly, trong sự sinh tồn đã có lưỡi hái huỷ diệt. Ý thức về hai sức mâu thuẫn trong bản thể vạn vật làm con người - dù mặc nhiên hay minh nhiên - xác nhận bản tính cho nó nơi chọn lựa cách thái sinh hoạt: Nếu nhận rằng bản chất đời sống là những gì hữu hạn, cụ thể, thỏa mãn những giá trị mà giác quan có thể kiểm nhận được, người ta đi theo khuynh hướng duy vật hữu vi một cách tích cực. Ngược lại, con người cũng có thể chọn lựa thái độ tích cực với vô vi. Hoặc một chọn lựa dung hợp, như An Vi chẳng hạn. Nghĩa tích cực ở đây có nghĩa là coi trọng, nghiêng về một giá trị này và coi nhẹ giá trị khác, là đặt nổi yếu tố đối kháng và chọn lựa dứt khoát.

Sự việc Lạc Long Quân đề cập với Âu Cơ về các sự khác biệt, nào là: Thủy hỏa tương khắc, phương viên bất đồng chính là ý nghĩa của cái nhìn của Lý trí trên hiện tượng vạn vật. Lý trí là một khả năng hữu hiệu của con người trên bước đường phân tán. Nó có tính sắc bén của một con dao nên khi xử dụng lý trí trên bất cứ sự vật, sự việc gì, việc đầu tiên của lý trí là chia cắt, chẻ nhỏ, cô lập sự vật, sự việc ấy lại, nên thấy nước là nước, lửa là lửa, làm sao không bất đồng. Chỉ đặt nổi sự khác biệt, là đặt nặng đối kháng, tất phải chia lìa.

Trong đời sống, chúng ta đã biết bao lần để cho lý trí làm chủ các quyết định, chỉ nhìn thấy sự việc một chiều. Hoặc chọn cái lợi thì phải bỏ nghĩa, hoặc chọn ích kỷ thì phải dứt tình người, hoặc chọn sắc đẹp thì phải quên đi phần đức hạnh, hoặc chọn danh vọng thì phải hy sinh chính nghĩa, hoặc chọn tâm bỏ vật, chọn hữu bỏ vô... Như thế, có nghĩa là ta đã đi vào cái vẩn nạn của câu chuyện mở đầu huyền sử: Câu chuyện của Lý Trí, câu chuyện của Phân Biệt, câu chuyện của sự Chia Ly, và dĩ nhiên là câu chuyện của sự Bất An, có nước mất, hoạn nạn, khổ đau.

Nhưng câu chuyện Lạc Long Quân và Âu Cơ không dừng lại ở đây. Quan trọng nhất là đoạn Giải Kết cái mâu thuẫn của đời sống phân chia bởi lý trí. Minh Triết Việt cho sự việc Âu Cơ và Lạc Long Quân cùng đồng ý với nhau, nếu có việc cần vẫn phải gặp nhau trên *Cánh ồng Tương*, và nghe lời nhau, không được bỏ nhau, lại là một *Hóa giải mâu thuẫn từ nền tảng của Tâm Vô Phân Biệt*. Chữ Tình được kết thúc nơi đây thay cho Lý phải là từ giác ngộ Tâm, vì nơi đây nội tâm sâu xa thăm thẳm ấy mới dung chứa được mọi sự khác biệt, mới nhìn thấy được cái phân chia của lý trí là giả tạo, hẹp hòi, thiếu cặn. Trầm tư, tâm tư, thả lỏng ý thức bén nhạy đi, con người mới bắt được cái Hư Không, mới trực nhận được Hư Không ấy mới là Lễ Thật, mới không chỉ thấy đời chỉ là phân ly, dị biệt của từng vạn vật, mới Hội Tụ về Nhất Thể, mới tìm được suối nguồn Bình An, Hạnh Phúc miên viễn giữa lòng đời.

Trong ý nghĩa đó, Huyền thoại *Tiên Rồng* đã muốn nói một sự *Tương Quan* giữa hai đối nghịch đều phải *Kết Hợp* làm một ở đích điểm của mâu thuẫn. Tiên Rồng là nguồn gốc của người Việt, hay nói rõ hơn, Tiên Rồng là Bản Thể của vũ trụ, vạn vật và con người muôn nơi muôn thuở. Thật thế, chúng ta thử quan sát và chiêm nghiệm mọi lẽ vận hành trong tự nhiên hay mỗi sinh hoạt của con người đều phản ánh nguyên lý hòa hợp trong mâu thuẫn, tương quan trong đối lập. Vạn sự vạn vật tự bản thể đều có rồi không, không rồi lại có. Nhưng làm sao ta biết được là Thực Tại là có hay không. Vạn vật nương nhau tồn tại và phân định danh phận cho nhau xuất lộ nơi từng cặp mâu thuẫn tịnh hành: Nam - Nữ, Thiện - Ác, Tiểu - Đại, Động - Tĩnh, Ngày - Đêm... Trong sự tương đối ấy, mọi sự mâu thuẫn đều là điều kiện của nhau. Có xác định người nam thì mới có tiêu chuẩn y cứ mà cho rằng người kia là nữ. Vì cho rằng có điều gọi là thiện thì mới gọi điều ngược lại là ác. Có vật cho là nhỏ thì mới có vật lớn. Không có biến động thì làm sao có ý thức về thường tịnh. Không có ánh sáng ban ngày thì làm sao có bóng tối để gọi là đêm... Cho nên, chính trong mâu thuẫn, vạn vật tự xác định cái danh và phận của

nhau, tự giúp nhau tồn tại, tự sinh ra nhau, và cũng sẽ tự diệt với nhau. Bản chất ấy gọi là mối tương quan nền tảng. Nếu Chân Lý là Sự Thật, thì Mâu Thuẫn là Chân Lý, Tương Quan Mâu Thuẫn là Chân Lý Tối Cao, Kết Hợp Mâu Thuẫn là Chân Lý Nền Tảng. Khi Kết Giải Mâu Thuẫn cho Tiên và Rồng không được bỏ nhau, vẫn gặp nhau ở Cánh Đồng Tương, có nghĩa là Huyền Sử Việt đã xác tín nhận thức về Chân Lý Toàn Diện ấy. Chân lý là nơi lưu thông những bế tắc. Chân lý là sự tương quan giữa hai chiều đối nghịch. Chân lý là nơi giao hòa của mâu thuẫn. Tiên tổ truyền lại bài học về Bản Tính của vạn vật tiêu biểu trên cánh đồng Tương, nơi gặp gỡ của hai lực đối nghịch Tiên Rồng. *Cánh đồng Tương* cũng chính là *Cánh đồng Tâm*.

Như thế, ta có thể gọi Rồng Tiên là Âm Dương, Sắc Không cũng cùng một ý nghĩa như vậy. *Rồng Tiên, Âm Dương, Sắc Không* chính là *Bản Thể Mâu Thuẫn Bất Khả Phân Ly* qua ý nghĩa của Mùa Tiên Rồng Hội Ngộ nơi Tương Dã trong Huyền Sử Việt.

Ngày nay khoa học minh chứng trong điện, cũng có hai dòng điện tiêu, tích. Phân tích một nguyên tử cho biết đó chỉ là sự cấu tạo của âm điện tử và dương điện tử. Với thuyết tương đối của Einstein thì hai thực thể cơ bản làm nên mọi hiện tượng vạn vật là Thời gian và Không gian không phải là hai thực thể độc lập không có chi liên hệ. Mà không gian và thời gian liên kết, vũ trụ này chỉ là một khối Không - Thời - Liên. Trong lãnh vực y khoa, cơ thể luôn sinh ra chất để kháng với các chất có hại cho nó (Bệnh chỉ là sự bất quân giữa các liều lượng của chất thuận và nghịch). Hệ thống điện toán ngày nay chỉ dựa trên sự áp dụng của hai tình trạng 0 và 1.

Như vậy theo kiểu nói của ngôn ngữ nào, biểu tượng trong huyền sử, mạch lạc trong triết lý, hay cụ thể trong khoa học, cũng đi đến những ý nghĩa như nhau về bản thể của vạn vật, và cũng là bản chất của con người: *Hòa điệu giữa hai đối nghịch, Một mà Hai, Hai mà Một, Mâu Thuẫn nhưng không hủy diệt, Tương khắc Tương sinh, Sắc Sắc Không Không*.

Trên chiều hướng đó, Huyền Sử Con Rồng Cháu Tiên được hiểu như hai cột trụ chống đỡ khung Tâm Thức con người của Minh Triết Việt. Khi *Rồng Tiên còn chia cách*, thì *Rồng* có thể biểu hiệu cho bản chất *hướng ngoại*, phân chia, suy luận, lý trí, ý thức, hiển nhiên như *Tâm* còn ở trong chốn đầm lầy tù hãm có tính chất vật thể giới hạn, tức Rồng mới ở giai đoạn khởi đầu của tiến trình Cá thể hóa của cõi Hiện tượng, còn nặng phần tiểu tâm, tiểu trí của cái “ta” nhỏ bé ở đợt hiện hình, ngoại diện. Còn *Tiên* có thể biểu hiệu cho bản chất *hướng nội*, tổng quát, trực giác, tâm tư, tiềm thức, nhưng *Tâm* vẫn còn ở trong trạng thái mộng lung, hàm hồ, đồng nhất với cõi Vô thức.

Muốn thoát khỏi “gọng kềm” *nhị nguyên đối kháng* nêu trên, là tình cảnh phải “chọn một bỏ một”, hoặc một bên Ý Thức phân ly, tính toán sắc cạnh, hoặc bên kia, Tiềm Thức hàm hồ, âm u, tăm tối, như phải chọn hoặc Lý hoặc Tình, một vẩn nạn khó khăn, mà muốn giải quyết, Hành giả phải tạo điều kiện cho *Rồng Tiên Hội Ngộ*. Được như vậy thì

Rồng mới vùng vẫy, uốn khúc được để trở thành *Rồng Thiêng*, vì Rồng không còn biểu hiệu cho lý trí của ý thức cá nhân hữu hạn nữa, mà nhờ tiếp cận với *Tiên*, tức nội dung của Tiềm Thức thâm sâu nên *Rồng* đã trở thành Biểu Tượng của *Ý Thức Sáng Láng Về Toàn Thể Thực Tại* mang tính Vô Biên. Còn *Tiên* dưới ánh sáng của *Ý Thức Toàn Diện* của *Rồng*, đã vượt qua được trạng thái “vô phân biệt” Nguyên thủy của trạm *Quỳnh Hư* của cõi Tiềm Thức朦胧 để bước vào điện *Giao Quang* của miền *Tâm Linh Siêu Tuyệt*.

Rồng Phải Hội Ngộ cùng *Tiên* trong Ý Nghĩa con người với cái “ta” *Ngoại* thuộc về Lý Trí Hiện tượng có khuynh hướng liên hợp với cái “TA” nguyên áo của *Nội Tâm* sâu thẳm. Rồng không còn là Rồng nữa với xác thân hữu hạn, mà đã “Siêu Việt” để trở thành *Rồng Thiêng* khi tiếp cận Giác Mơ *Tiên*. Cũng tương tự, *Tiên* cũng rộn ràng đam mê nhiệt đới, cũng không thể khước từ trái Táo địa đàng. *Tâm Thức Rồng Tiên* là *Tâm Thức Toàn Diện* của *Cơ Cấu Uyên Nguyên*. Cá nhân chỉ Trộn Vẹn Hóa trong Tương Quan, Thống Nhất với Toàn Diện Tính của Bản Thể *Rồng Tiên*. Trong tất cả những đa đoan của đời sống chẳng qua chỉ là một trường thử nghiệm của khuynh hướng tìm về chính Minh, Bản Tính Liên Hợp, có nước mắt của chia xa và niềm hân hoan hạnh ngộ. Nói một cách khác, Chân Lý *Rồng Tiên* ẩn tàng nơi *Tương Dã* chính là Lời Hẹn của *Tình Yêu* giữa Đạo với Đời. Cho nên *Đạo Mới Không Xa Đời*.

Huyền Sử *Tiên Rồng* còn gửi lại ý nghĩa thêm nữa trong việc mẹ Âu Cơ sinh được 100 trứng trong một bọc, sau này 50 con ở lại với mẹ và 50 con theo cha xuống biển. Bọc đây phải hiểu theo nghĩa *Tâm Linh* là một bọc tròn ôm ấp chân lý tròn đầy của *Tiên Rồng*, chân lý kết hợp, hòa điệu của *Tiên Rồng*, *Chân lý bất khả phân ly* của *Đạo Thể Viên Dung*. Một trăm ở đây cũng là biểu tượng cho sự toàn vẹn của mỗi khả thể, 100 là cái toàn thể, toàn thiện của chân lý. Chân lý không để phần tử nào phải lẻ loi cô độc. Chân lý là tròn đầy. Chân lý như là tổng số 100.

Đi vào thể dụng của chân lý, *Tiên Rồng* với bọc trăm trứng giúp cho người Việt cảm thấy gần gũi nhau hơn trong ý nghĩa đều là cùng một bụng mẹ Âu Cơ, cùng phải thân yêu, đùm bọc lẫn nhau, kết quả là ta có chữ đồng bào (cùng một bọc) để gọi nhau. Và, gọi người cai quản sinh hoạt xã hội bằng “bố”, một từ mà sau này người Việt dùng để gọi cha ruột thịt của mình. Một hình ảnh thân yêu và gần gũi giữa người một nước coi nhau là con một bọc của mẹ, dân gọi vua âu yếm và tin tưởng như cha, ta thấy một dân tộc có trình độ văn hóa cao siêu và nhân bản đã biểu hiện qua Huyền sử *Tiên Rồng* một cách thơ mộng mà thiết thực như thế là cùng! Còn có một nền nhân bản nào cao siêu hơn? Chúng ta hãy tìm hiểu các nền văn minh trên thế giới. Tây phương khởi nguồn từ văn minh Hy Lạp, mà theo đó, con người là con cháu của các thần thánh hung dữ và độc ác, đầy đủ thói hư tật xấu của trần gian. Con người vì vậy rất sợ hãi sự thịnh nộ và trừng phạt của các thần, nên giới thống trị dựa vào sự tin tưởng ấy để đưa đến một xã hội phi nhân bản, phân chia giai cấp, điển hình là chế độ nô lệ. Tổ sư triết học Tây phương là Socrate, Platon, Aristote

đã chấp nhận và bênh vực cho chế độ nô lệ. Rồi sau đó kỹ thuật tiến dần thì chế độ nô lệ bãi bỏ, chứ không do một lý tưởng cao đẹp nhân chủ bình đẳng nào hào hào bãi bỏ. Ấn Độ cũng không hơn gì. Niềm tin vào thần thánh khiến sự phân chia giai cấp vì lý do sanh bởi chân tay của thần thánh thì phải làm nô bộc cho giai cấp sanh từ đầu của thần thánh, rồi cuộc đại đa số dân chúng làm nô bộc cho một thiểu số tư tế và quý tộc. Ta thử xem bảng thống kê về sự bãi bỏ nô lệ, mới chỉ xảy ra chưa bao lâu: Hoa Kỳ bãi bỏ nô lệ năm 1808, Anh 1833, Pháp 1845, Bồ Đào Nha 1856.

Trở lại Ý Nghĩa Huyền Sử trên, *Tiên Rồng* còn mãi mãi ly biệt, khi đời còn theo quan niệm chia cắt Thực Tại Toàn Diện bằng cái nhìn của Lý Trí, như những thuyết Duy Vật, Duy Tâm, Duy Một Chiều Kích. *Tiên Rồng* chỉ được Hội Ngộ khi con người nhận thức Chân Lý Hai Chiều Toàn Diện của cuộc Nhân Sinh. Hay nói cách khác, Huyền Sử *Tiên Rồng* đã đưa ra 3 mệnh đề: Chính Đề là Hiện tượng Mâu Thuẫn, Phản Đề là Lý Trí Phân Ly, Tổng Đề là *Tâm Linh Vô Phân Biệt*, qua sự việc *Tiên Rồng* chia tay rồi hội ngộ nơi Cánh Đồng Tương.

Tóm lại, qua Huyền sử Con Rồng Cháu Tiên của Việt Đạo, bài học đơn giản mà ta có thể nhận ra ngay là: “Ngoài thì là Lý, nhưng trong là Tình”. Sâu xa hơn nữa, đây là một *Biện Chứng Tâm Linh* Tổng Hợp Chân Thực *Hiện tượng* và *Bản Chất* của nền *Minh Triết Uyên Nguyên* của Dân Tộc

ĐÔNG LAN

(Trích trong “Yêu Mến An Vi”)

Xin chân thành cảm tạ
Các MẠNH THƯỜNG QUÂN
và **BẠN ĐỌC**

- | | | |
|----------------------|--------|--------|
| - Ô. Lê Xuân Lộc | \$ 200 | Úc Kim |
| - Ô. Vương Thiên Vũ | \$ 100 | Úc Kim |
| - Ô. Trần Ngọc Thọ | \$ 100 | Úc Kim |
| - Ô. Bùi Tuấn Dũng | \$ 70 | Úc Kim |
| - Ô. Ngô Văn Châu | \$ 30 | Úc Kim |
| - Ô. Nguyễn Thế Thái | \$ 30 | (Tem) |
| - Ô. Chu Tấn | \$ 125 | Mỹ Kim |
| - Ô. Vũ Văn Phiên | \$ 50 | Mỹ Kim |

Trước thêm Năm Mới

NHÌN LẠI NHỮNG VIỆC ĐÃ QUA ĐỂ CHUẨN BỊ CHO NHỮNG VIỆC SẮP TỚI

CUNG ĐÌNH THANH

Thông thường khi một năm cũ sắp qua, Năm Mới sắp tới, người ta hay kiểm điểm để biết những thành tựu đã đạt được và đặt ra những gì còn cần phải tiếp tục đi tới. Trước thêm năm Ất Dậu (2005), một năm mang nhiều dấu ấn trọng đại trong lịch sử Việt Nam, Tư Tưởng cũng xin làm công việc ôn lại việc cũ để chuẩn bị cho những việc sắp làm.

Hơn sáu năm qua, Tư Tưởng đã đề cập đến nhiều vấn đề. Có những vấn đề mới đưa ra hoặc đề cập đã lâu mà chưa có câu giải đáp (như vấn đề căn cước tính Việt Nam). Cũng có những vấn đề tạm thời coi như đã bàn xong. Bài này xin vấn tắt duyệt lại năm vấn đề coi như đã tạm bàn xong hầu dùng làm căn bản nhằm đưa ra những đề tài khác, hi vọng sẽ được thảo luận rộng rãi trong những số báo kế tiếp.

Năm vấn đề đó là:

Thứ nhất : Nguồn gốc dân tộc

Trái với hầu hết các tài liệu trước đây, những tài liệu này thường dựa vào các tác giả người Tàu, người Tây hay những tác giả người Việt chịu quá sâu đậm ảnh hưởng của sách Tàu, Tây viết ra, đã cho tổ tiên người Việt là hậu duệ của người phương Bắc di cư đến. Cái yếu tố “người phương Bắc” này được trình bày với những biên độ rất khác nhau: người thì cho yếu tố người phương Bắc là chính, có lai giống với một ít người bản địa thường là giống da sậm. Kể thì cho người bản địa da sậm là chính, lai giống với người da vàng từ miền Bắc di xuống. Cái gọi là người bản địa cũng có lắm ý kiến khác nhau: người thì cho đó là dân hắc chủng ở các hải đảo Thái Bình Dương di cư đến; người thì gọi nguồn gốc hắc chủng này là nguồn gốc Mã Lai. Danh từ mà giới sử học và nhân chủng học gần đây gọi hiện tượng này là sự “da vàng hóa” người địa phương. Ngay cả sự gọi là da vàng hóa cũng có những ý kiến khác biệt: có người cho sự vàng hóa đó là giống với người phương Bắc có khi còn được nêu đích danh người Hán, người Mông Cổ (ý hấn chỉ tộc Mongoloid?), có người lại chủ trương “yếu tố da vàng đã chuyển hóa dần người da đen Thái Bình Dương gốc xưa cũ nơi đây chính là

người Tày Thái mà đại diện lâu đời trên đất nước ta gồm một phần là số người Tày Cổ đã hòa với người Môn-Khmer Cổ thành người Việt Thường.” (Phạm Huy Thông).

Chúng tôi không đồng ý với những kết luận của các tài liệu trên và nhận thấy những ý kiến này phải đảo ngược lại mới gần đúng với sự thực khoa học ngày nay. Khởi đầu bằng những kết quả của khảo cổ học, chúng tôi phối hợp với kết quả của cổ sử học, cổ nhân chủng học, ngôn ngữ học, tập tục cổ truyền học, đặc biệt nhờ hải dương học (biển tiến) và sau hết là sinh hóa di truyền học, chúng tôi chứng minh được người Hiện Đại (Homo Sapiens-Sapiens) từ Đông Phi Châu di cư đến vùng Đông Nam Á, cụ thể là vùng đầu đó, ranh giới giữa các nước Việt Nam, Trung Hoa, Thái, Miên ngày nay khoảng 60.000 đến 90.000 năm trước đây. Từ đây, họ di cư ra các hải đảo Nam Thái Bình Dương (khoảng 60.000 trước CN) sau đó mới tiến di lên phía Bắc sau khi băng hà tan khoảng 40.000 đến 30.000 năm trước CN.

Căn cứ vào đâu có thể nói dân Đông Nam Á có trước dân Bắc Á? Trước hết, căn cứ vào niên đại C14 của đồ đá, đồ gốm, đồ đồng để theo dõi bước chân thiên di của người tối cổ, căn cứ vào tiếng nói, vào tập tục, nhưng quan trọng nhất, và cũng là yếu tố định đoạt là căn cứ vào chỉ số biến thiên (di truyền học gọi là F-Value) của sinh hoá di- truyền học. Di truyền học cho rằng sắc dân nào có chỉ số biến thiên cao nhất là sắc dân cổ nhất. Từ những thí nghiệm đơn sơ của S. W. Ballinger năm 1992, đến những thí nghiệm hết sức quy mô của các GS. Hoa Kỳ -Trung Hoa phối hợp, công bố năm 1999, (Bing Su và đồng nghiệp) kết quả đều tìm thấy chỉ số biến thiên (F-Value) của người Đông Nam Á trong có người Việt là cao nhất, chứng tỏ họ là người cổ nhất, có trước người Đông Bắc Á lẫn người hải đảo Thái Bình Dương. Ngược lại, xác suất người Việt, hay nói chung, người Đông Nam Á có nguồn gốc từ Đông Bắc Á (Trung Hoa) hay hải đảo Thái Bình Dương hoặc nói rõ hơn người Việt là hậu duệ của người Trung Hoa hay người hải đảo Thái Bình Dương là cực kỳ thấp, nếu không muốn nói là con số không.

Vấn đề như vậy đã tạm giải quyết, tưởng không cần bàn luận thêm.

Thứ hai : Thời điểm lập quốc

Trong bài *Vua Hùng Dựng Nước* đăng trong Tập San Tư Tưởng số 13 tháng 4/2001, chúng tôi đồng ý có thể lấy năm Nhâm Tuất 2879 trước CN là thời điểm lập nhà nước đầu tiên ở Việt Nam, tất nhiên với đôi điều bổ chính. Đây là năm được ghi trong Đại Việt Sử Ký Toàn Thư phù hợp với huyền thoại Hồng Bàng, 4.000 năm văn hiến,. Có ba lý do khiến chúng tôi đồng ý chọn năm Nhâm Tuất như trên, vì:

a - Nó phù hợp với khoa học: Trận Đại Hồng Thủy 8.000 năm trước đây đã đẩy những người sống sót hoặc phải vào hang động cư trú (Văn Hóa Hòa Bình = văn hóa hang động), hoặc thiên di đi những nơi khác, đặc biệt lên phía Bắc. Nước chỉ rút từ 5.500 năm trước đây, dần dần trả lại cho tổ tiên chúng ta đồng bằng vô cùng mầu mỡ. Dân bốn phương, tám hướng, đặc biệt hậu duệ của những dân trước đây ở đồng bằng này bắt đầu quay về “quê cũ” lập nghiệp. Những cư dân này tuy cùng một gốc nhưng đã tứ tán đi khắp nơi quá lâu, nay qui tụ với nhau không thể không có những khác biệt. Nhu cầu thành lập một nhà nước sơ khai để điển chế luật lệ, đem lại kỷ cương tổ chức thủy lợi, ứng phó với việc nước biển đang rút nhanh, đồng thời phải lo chống đỡ với giặc ngoài bắt đầu dòm ngó, nhu cầu đó nhất định phải có.

b - Nó phù hợp với qui luật thành lập các nước cổ. Theo qui luật này, khi con người bắt đầu bước vào thời đại kim khí, “quốc gia” bắt đầu được thành lập. 2879 năm trước đây tương ứng với thời văn minh Phùng Nguyên, Đồng Đậu là bắt đầu thời kỳ kim khí ở Việt Nam (xem Báo cáo Khoa học số KCH đặc biệt 1984, trg 4 của Hoàng Xuân Chính).

c - Nó phù hợp với cổ sử (Đại Việt Sử Ký Toàn Thư) và Huyền thoại (chuyện Hồng Bàng), nghĩa là phù hợp với niềm tin lâu đời của dân tộc. Lý do thứ ba này không hẳn mang tính khoa học nhưng ít ra nó còn đáng tin hơn lý do viết trong Việt Sử Lược ta sẽ nói ở đoạn sau.

Vào khoảng tháng 9/2004, trong chuyến viếng thăm miền Nam California, tôi được nghe một số vị cao niên bàn tán sôi nổi về lời phát biểu của một người giới thiệu chương trình văn nghệ phủ nhận 4.000 năm văn hiến và cho “*bây giờ theo những tài liệu sử mới nhất người ta chứng minh chỉ có 2700 năm thôi*”. Nếu những vị này được biết thêm rằng lời phát biểu trên đã dựa vào một quyển sách giáo khoa được chính thức giảng dạy tại đại học và trung học Việt Nam ít ra từ đầu thập niên 80 thế kỷ trước thì các vị hẳn còn hoang mang đến đâu!

Sách đó mang tên *Lịch Sử Việt Nam*, tập I do nhà xuất bản Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp Hà Nội xuất bản năm 1985 do các sử gia hàng đầu trong nước soạn. Nơi trang 164 sách trên có ghi: “*Việc xác định thời điểm khai sinh cụ thể cho Nhà Nước đầu tiên trong lịch sử Việt Nam còn là vấn đề đang đặt ra cho sử học và các ngành khoa học xã hội có liên quan*”. Tuy đã thận trọng ghi nhận như vậy, nhưng ngay dòng kế tiếp sách lại viết: “*Với những kết quả nghiên cứu*

hiện nay, có thể tạm thời nhìn nhận sự ra đời của Nhà Nước đầu tiên đó, Nhà Nước Văn Lang thời Hùng Vương và Nhà Nước Âu Lạc đời An Dương Vương vào giai đoạn Văn Hóa Đông Sơn trong thiên niên kỷ I trước CN”. Và khẳng định thêm: “*Như vậy, Nhà Nước chưa thể ra đời vào giai đoạn Phùng Nguyên cách đây 4.000 năm*”.

Lý do nào đã đưa các tác giả bộ chính sử quan trọng trên đến quyết định như vậy? Không thấy các tác giả bộ sử minh thị nêu rõ, nhưng đọc chỗ này chỗ kia, hình như có ba lý do có thể viện dẫn:

1 - “*Đến đời Trang Vương nhà Chu (696 - 681 BC) ở bộ Gia Ninh có người lạ dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang, phong tục thuần hậu, chất phác, chính sự dùng lối kết nút truyền được 18 đời đều gọi là Hùng Vương*” (trg 103).

Theo LSVN tập I (trg 103): “*dầu giai đoạn Đông Sơn, phù hợp với kết quả nghiên cứu hiện nay và được nhiều người chấp nhận*” (LSVN I, nxb DH & THCN, Hà Nội 1985).

2 - “*Nước ta thời Hùng Vương, sự phát triển của sức sản xuất đã gây ra nhiều biến động xã hội và đưa đến một tình trạng phân hóa xã hội rõ rệt vào giai đoạn Đông Sơn. Giầu nghèo, sang hèn, bất bình đẳng xã hội đã in đậm dấu ấn trong các khu mộ táng, phản ánh qua một số truyền thuyết dân gian và tư liệu thư tịch. Mức độ phân hóa chưa cao, nhưng cũng đã tạo ra một cơ sở xã hội cần thiết cho quá trình hình thành Nhà Nước đầu tiên*.” (LSVN I, sđd, trg 97).

3 - Lý do trên (dấu chỉ cho thấy có sự phân chia giai cấp), không biết có phải là lý do quyết định vì nó phù hợp với định luật cần và đủ cho sự phát sinh ra quốc gia theo quan điểm của sử gia Má-xít như sau không?:

“*Nhà nước là một sản phẩm của xã hội đã phát triển tới một giai đoạn nhất định.*

- *để bảo vệ những ích lợi chung (như đắp đê, tưới nước.)*

- *để chống kẻ thù bên ngoài*

- *và để duy trì bằng bạo lực sự tồn tại và sự thống trị của giai cấp thống trị đối với giai cấp bị trị*”.

Về lý do thứ nhất thì chính các tác giả bộ sử cũng minh thị: “*không rõ các tác giả Việt Sử Lược căn cứ vào tư liệu nào*”, nghĩa là một lý do không đáng tin cậy mấy. Nếu phải lựa chọn giữa một quyển sử viết về vấn đề không rõ tư liệu và một bên là Huyền thoại đời Hồng Bàng đã được lưu truyền ngàn đời và được quốc dân đồng lòng công nhận thì thiếu nghĩ Huyền thoại vẫn đáng tin cậy hơn. Lý do thứ hai dựa vào một định luật ít thấy được áp dụng trong cộng đồng các sử gia trên thế giới bởi “*duy trì bằng bạo lực sự tồn tại và sự thống trị của giai cấp thống trị đối với giai cấp bị trị*” xem ra không phải là điều kiện thường thấy ở các định luật lập quốc của các tác giả khác. Sự phân hóa xã hội, “*phân chia giai cấp*”, cũng không là điều kiện tất yếu cần có, một dấu ấn quan trọng cho thời điểm lập quốc. Chưa kể “*tình trạng phân hóa xã hội rõ nét*” mà các tác giả căn cứ vào báo cáo khảo cổ tìm thấy tại các ngôi mộ thời Đông Sơn cũng đã tìm thấy tại các ngôi mộ trước đó từ thời Đồng Đậu (Báo cáo của Hoàng Xuân Chính, KCH số đb 1984, trg 4). Trước những

tiến triển của khoa học, không biết các nhà sử học trong nước có nên họp bàn lại về ý kiến tối quan trọng là thời điểm thành lập Nhà Nước Việt Nam đầu tiên này không?.

Thứ ba : Vấn đề biển tiến

Và thứ tư : Vấn đề thuần hóa lúa nước

May mắn được đọc trong tạp chí Khảo Cổ Học số 1 - 2 năm 1984, tiểu luận chỉ có hai trang A4 viết về Đồng bằng Sông Hồng kỷ thứ tư của tác giả Huỳnh Ngọc Hường, chúng tôi vô cùng ngạc nhiên khi thấy một vấn đề quan trọng như vấn đề biển tiến mà không được giới cổ sử Việt Nam quan tâm nghiên cứu đúng mức. Chúng tôi cố tìm hiểu. Lúc ấy GS. Stephen Oppenheimer chưa cho xuất bản quyển *Eden in the East* (Địa đàng ở phương Đông), tài liệu Việt về đề tài này vô cùng hiếm hoi. Cũng may trong thư viện Đại học Sydney có một tủ sách Pháp ngữ hình như mua lại được từ một thư viện Thổ Nhĩ Kỳ, trong đó gần như có đầy đủ tạp chí *Journal d'Extrême Orient* của Trường Viễn Đông Bác Cổ. Cũng có những tài liệu quý khác như: *Prehistory of the Indo-Malaysian Archipelago* của Peter Bellwood, *The Archaeology of Mainland Southeast-Asia* của Charles Higham, *The Origine of Chinese Civilization* của Đại học Berkeley xuất bản, *Science and Civilization in China* của Joseph Needham. Những tài liệu này tạm đủ cho chúng tôi bắt tay vào soạn bài *Khái niệm về biển tiến tại Việt Nam*. Cũng trong việc đi tìm tài liệu viết bài *Biển tiến*, tôi lại phát hiện một vấn đề khác cũng vô cùng quan trọng cho việc tìm hiểu cổ sử Việt Nam là việc thuần hóa lúa nước, đồng thời chúng tôi được biết có sự tranh luận cực kỳ gay gắt giữa học giả hai nước Liên Xô (lúc đó Liên bang Xô viết chưa tan rã) và Trung Hoa về các vấn đề liên quan đến cổ sử Việt Nam này.

Chúng tôi đã công bố cùng một lúc hai bài viết, một về biển tiến và một về lúa nước ngay trong Tập San Tư Tưởng số 3 phát hành ngày 15/7/1999. Trong *Lời vào đề*, tôi thận trọng ghi vắn tắt: “*Trước khi tìm hiểu tư tưởng thời Văn Hóa Đông Sơn, thời kỳ các Vua Hùng dựng nước, cần phải tìm hiểu hai vấn đề căn bản đã xảy ra trên phần đất này là miền Bắc Việt Nam, cái nôi của tộc Bách Việt. Đó là: việc nước biển lên xuống và việc thuần hóa kỹ thuật trồng lúa nước tại vùng này. Sự hiểu chưa đến nơi cổ sử và tư tưởng sử của Đại tộc Bách Việt nói chung, của Việt Nam nói riêng, có lẽ là ở chỗ đã không chú ý đúng mức đến hai vấn đề then chốt này. Bài viết dưới đây có dụng ý điều chỉnh cách nhìn đó*”.

Và ở bài sự thuần hóa cây lúa nước: “*Cây lúa nước (Rice, tên khoa học Oryza Savita, Trung Hoa gọi là Tao) nói riêng và các loại lúa khác như lúa mì và mạch (Barle, and Wheat, Trung Hoa: Mai), lúa Tắc (Millet, Trung Hoa: Shu và Chi) mà từ thời tiền sử, sự phát hiện chúng vẫn được coi là cốt lõi, là xương sống đi song song với sự phát triển của văn minh loài người thời cổ. Tại nước ta, đã có một ít bài nghiên cứu về vấn đề này (Chữ Văn Tân - KCH 1980/1; Diệp Đình Hoa - KCH 1980/1; Đặng Nghiênn Vạn - KCH 1980; Lưu Trần Tiên - KCH 1971 ...). Rất tiếc chúng tôi chỉ có bảng danh mục mà chưa có được trong tay những tài liệu kể trên. Gần đây, tại Trung Hoa vấn đề này cũng được chú trọng đặc biệt. Một bài viết rất công phu của T. T. Chang được đọc trong Hội Nghị Berkeley năm 1978 và được chọn đăng trong The Origins*

of Chinese Civilization với đầy đủ niên đại C14 của các giống lúa ở các địa phương khác nhau tại Trung Hoa (1). Tuy nhiên niên đại này do phòng thí nghiệm tại Bắc Kinh thực hiện, hình như chưa được sự kiểm chứng của giới khoa học gia trên thế giới, và chưa thấy được sử dụng rộng rãi trong các tài liệu quốc tế. Riêng giới khoa học gia Nga còn phủ nhận những niên đại C14 của Trung Hoa vì cho nó đã được phóng đại với mục đích chính trị (2). Việc phủ nhận này đã đưa đến các cuộc bút chiến gay gắt giữa giới khoa học gia hai nước Nga - Hoa và là nguyên nhân cho các hội nghị chuyên đề của giới chuyên gia Nga để thẩm định về những tài liệu nguy tạo này (3). Giới chuyên gia Việt Nam dường như có vẻ đã chọn thái độ đứng ngoài cuộc tranh luận. Cũng không thấy tài liệu nào của Việt Nam đăng tải về các cuộc tranh luận này.

Bài dưới đây được soạn trong hoàn cảnh tài liệu hiện có (1999). Trong tương lai, chúng tôi rất mong sẽ có dịp bổ túc nếu có được tài liệu mới cập nhật”.

Theo chúng tôi, đây là hai đề tài quan trọng nếu không muốn nói là quan trọng bậc nhất, cần nghiên cứu đến ngọn ngành mới có thể hiểu được cổ sử Việt Nam. Như trên vừa nói, những tài liệu trên tạm đủ để tôi viết được hai bài biển tiến và lúa nước. Nhưng còn một số đề tài tôi đã thai nghén từ lâu mà những tài liệu đã có vẫn chưa đủ để xây dựng được bài viết cho đúng mức như Gốm cổ Việt Nam, Vua Hùng dựng nước. May sao, một buổi sáng Tiến Sĩ Nguyễn Đức Hiệp đến thăm có mang theo quyển sách mượn được ở thư viện Bankstown. Ngay từ khi ở cửa bước vào ông đã vui mừng nói lớn: “*Đã có những học giả lớn viết cùng lập trường như Bác đây!*”. Sách Hiệp đưa là loại sách xuất bản dưới dạng phổ thông thôi, nhưng mới xem thử ít trang, nhìn các họa đồ, tôi hiểu ngay đây là quyển sách tôi đang cần có để bổ túc những dữ kiện tôi đang thiếu sót: quyển *Eden in the East* của Stephen Oppenheimer, do nhà xuất bản Phoenix, London mới phát hành. Nhờ có thêm tài liệu này, tôi đã hoàn tất được bài *Gốm cổ Việt Nam* đăng trong Tư Tưởng số 12, tháng 2/2001 và bài *Vua Hùng dựng nước*, Tư Tưởng số 13, tháng 4/2001. Những hình đăng trong hai bài này không được rõ vì đã scan lại từ bản photocopy sách *Eden in the East* (bản chính đã phải hoàn lại thư viện). Đúng lúc này, Tiến Sĩ Nguyễn Văn Tuấn đem về cho quyển *Eden in the East* bán sale có 10 Úc kim ông mua được ở cổng bệnh viện Liverpool (lúc này ông đang làm việc tại phòng thí nghiệm và giảng dạy tại bệnh viện này). Tập San Tư Tưởng đã nhờ GS. Tuấn mua một số sách tặng bạn bè nhằm phổ biến quan điểm của một học giả có uy tín cùng lập trường với nhóm mình. GS. Nguyễn Văn Tuấn chấp nhận thảo ngay bài điểm quyển sách này. Bài viết được đăng trong Tư Tưởng số 15 phát hành vào tháng 8/2001 với nhan đề “*Nhân đọc Eden in the East, đặt lại vấn đề Nguồn gốc và Văn minh Việt Nam*” được sự hưởng ứng khắp nơi. Nhiều báo ở trong và ngoài nước đăng lại. Cũng có nhiều bài góp ý phê bình; trong số này có bài của Nguyễn Quang Trọng: “*Về nguồn gốc dân tộc Việt Nam và Địa đàng ở phương Đông của Oppenheimer*” đăng trên Hợp Lưu số 64 rất đáng thảo luận thêm. Và bài thảo luận đã được chúng tôi hợp soạn, đăng trên Tư Tưởng số 19, tháng 6/2002 có thấy được đăng lại trên nhiều tạp chí ở trong cũng như ngoài nước. Sau khi sửa chữa, bổ túc, chúng tôi đã lấy bài

này đăng trong Phần Kết Luận của sách *Tìm về Nguồn gốc Văn minh Việt Nam dưới ánh sáng mới của khoa học* được phát hành vào tháng 12/2003.

Có cần phải nói thêm rằng vấn đề biến tiến chỉ bị cổ sử bỏ quên không chú ý đến chứ không như vấn đề thuần hóa lúa nước đã bị những nhà viết sử người Hoa Hán xuyên tạc cho rằng chính họ đã đem kỹ thuật trồng lúa dạy cho dân man di phương Nam, và đã được các nhà viết sử Việt Nam đem vào chính sử của mình. Đã nhiều thế hệ người Việt, cho đến tận ngày nay, ở hải ngoại này, vẫn còn phải học những điều như:

- “*Nhâm Diên thì sang làm Thái Thú quận Cửu Chân từ năm Kiến Võ nhà Đông Hán. Bấy giờ dân quận ấy chỉ làm nghề chài lưới và săn bắn chứ không biết cấy cấy làm ruộng nương. Nhâm Diên mới dậy dân dùng cây bừa mà khai khẩn ruộng đất.*” (Việt Nam Sử Lược, q. 1, trg 38, nxb Xuân Thu in lại tại Hoa Kỳ, 1990).

Không phải chúng tôi là người đầu tiên cố tình làm lớn vụ này. Chính những học giả hàng đầu trên thế giới đã sửa lại sự sai lầm của sử cũ, trả lại vinh dự cho tổ tiên chúng ta. Trong những học giả này, những tên tuổi sau nên được ghi ơn là những người đầu tiên: W. G. Solheim II, Peter Bellwood, Stephen Oppenheimer, và sau hết phải ghi công của nhà sử học người Hoa, GS. Te-Tzu-Chang, trong tham luận đọc tại Hội thảo quốc tế ở Berkeley năm 1978 đã phân tích rất rõ việc sử dụng các loại thực phẩm chính ở Trung Hoa theo thứ tự thời gian trong lịch sử và xác nhận lúa nước có gốc tích ở Phương Nam, chỉ được phổ biến ở Trung Hoa sau khi nhà Tần Hán đã chiếm vùng đất phía Nam Dương Tử của Đại tộc Bách Việt. Tóm lại: lúa nước gắn liền với văn minh của Đại tộc Bách Việt, do tổ tiên xa xưa của chúng ta thuần hóa đầu tiên là điều tưởng cũng không cần bàn cãi nữa.

Thứ năm : Chủ quyền về trống đồng

Trước cảnh những chứng tích văn hóa Việt bị chiếm đoạt, bị xóa nhòa, thậm chí bị bôi đen, lãng nhục, Trống đồng Đông Sơn tồn tại như một bằng chứng sáng chói, một cứu tinh cho nền văn hóa Việt đã một thời hắt phấp đã vô cùng huy hoàng, rực rỡ. Có lẽ biết rõ điều đó, người phương Bắc đã cố gắng tranh đoạt chủ quyền trống đồng về phần mình. Sự tranh chấp này đã đạt cao điểm vào thập niên 80 với những hội nghị liên tiếp như hội nghị Nam Ninh năm 1980 rồi hội nghị Vân Nam năm 1984. Sự tranh chấp chỉ tạm ngưng sau khi có cuộc họp mặt dàn xếp năm 1988 vì chưa ai có đủ bằng chứng, lý lẽ thuyết phục đối phương. Vấn đề vẫn coi như chưa giải quyết! Nhận thấy Trống đồng gần như là chứng tích cụ thể cuối cùng để minh chứng cho nền văn hóa Cổ Việt đã một thời rực rỡ, có thể là nền văn hóa chủ đạo của các dân tộc Cổ Đông Nam Á, Tư Tưởng đã tham gia cuộc tranh đấu bảo vệ chủ quyền này bằng bài viết *Trống Đồng Đông Sơn: sự tranh luận về chủ quyền trống đồng giữa học giả Việt và Hoa* đăng trên Tập San Tư Tưởng số 18, tháng 3/2002. Gần đây, các học giả quốc tế coi như đã thừa nhận trống đồng là của Việt tộc, và phía Trung quốc cũng không thấy tranh chấp nữa.

Vấn đề bây giờ là phải động não, để giải mã các hoa văn trên trống đồng, phát huy cho được hết ý nghĩa, mà tổ tiên đã gửi

vào chứng tích quan trọng này hầu chứng minh cho được tư tưởng chủ đạo của tiền nhân muốn truyền gửi lại cho con cháu là chúng ta ngày nay.

Vạn sự khởi đầu nan.

Vấn đề gai góc nhất là nguồn gốc văn minh nay tạm thời được giải quyết. Vấn đề hiện tại phải tiếp tục đi tới là: Một mặt đã là hậu duệ của một tộc người hiện đại xuất hiện đầu tiên trên vùng trời Đông Á này, và mặt khác, văn hóa, hay nói rõ hơn, lối sống bao gồm cả phần tư duy lẫn hành động vốn là sản phẩm của con người, vậy phải hiểu cái văn hóa, cái lối sống, lối tư duy, lối hành động ấy như thế nào?

Không lẽ chúng ta cứ hiểu, cứ giải thích, cứ học, cứ truyền dạy cho nhau như trước đây rằng từ những cái lớn như quan niệm về âm dương, về triết lý đạo Nho, đến những việc thường nhật như đạo thờ cúng tổ tiên, việc cưới vợ gả chồng, cách tổ chức gia đình, rồi cái ăn, cái ở, hội hè, đình đám, lễ Tết, nhất nhất cái gì chúng ta cũng đều học từ người phương Bắc, từ nòi Hoa Hán sao?

Tất nhiên, nói đến văn hóa là nói đến sự giao lưu, ảnh hưởng qua lại. Nhưng phải biết cái gì là của tổ tiên mình, trước khi đề cập đến những gì đã học của người.

Lại phải phân biệt điều học được, sự hội nhập văn hóa ấy tốt ở chỗ nào, xấu ở chỗ nào? Điều gì phải giữ lại vì nó ơn ích cho đời sống dân tộc, cái gì phải bỏ đi vì nó tai hại đến giống nòi. Tóm lại, phải xét duyệt lại tất cả. Phải viết lại tất cả, từ lịch sử, văn hóa, chính trị, kinh tế, xã hội, đến mọi ngành nghệ thuật, âm nhạc, mọi cách ứng xử, mọi tập tục lễ nghi.

Để làm gì?

Để nhận chân được một dân tộc đích thực là dân Việt.

Để sống một cuộc sống đích thực là cuộc sống của nòi Việt.

Để chiến đấu được như cha ông chúng ta đã chiến đấu.

Để xây dựng đất nước như cha ông chúng ta đã từng xây dựng nên Quốc gia trong những thời thịnh trị nhất.

Với sự hỗ trợ của những tinh hoa học được từ nhân loại tiến bộ hôm nay.

Hầu tránh họa diệt vong gần kề!

Hầu rửa được nỗi ô nhục xấu xa do ngu dốt, chia rẽ, hận thù trong nhiều thế hệ đã qua.

.

Hầu tạo được sinh phong sinh khí mới, với những người Việt có đầy đủ Tâm Việt, Hồn Việt trong tinh thần phơi phới tự do. Mục đích tiến tới một nước Việt hùng cường cho mãi mãi về sau.

CUNG ĐÌNH THANH

TƯỜNG TRÌNH BUỔI HỌP MẶT VĂN HÓA TƯ TƯỞNG 2004 TẠI SAN JOSE

Như đã loan báo trong số báo trước, Buổi Họp Mặt Văn Hóa và Tư Tưởng Việt đã được tổ chức tại San Jose, California ngày 15, 16 và 17 tháng 10 năm 2004 với sự tham dự của nhiều tổ chức Việt Học độc lập ở khắp nơi trên thế giới. Đúng như nhận xét của Báo Tin Việt News: “Điểm nổi bật nhất mà người ta nhận thấy trong những buổi hội luận về Văn Hóa và Tư Tưởng Việt này là ban tổ chức đã thu hút được cả ba thế hệ: trưởng lão, trung niên và giới trẻ, đặc biệt là tầng lớp trung niên và giới trẻ đã có một quan niệm

khá chín chắn hơn khi họ muốn lấp bằng cái khoảng cách giữa các thế hệ trong buổi hội luận văn hóa và tư tưởng này”. Theo ký giả Cao Sơn và Mỹ Hạnh: “Trong đêm tâm tối của lịch sử giống nòi, buổi họp mặt này được mọi người cảm nhận như một ánh sáng lửa hồng vừa được đốt lên”, lý do vì: “... quá khứ, hiện tại và tương lai được tất cả trang trọng nhắc đến như một ánh sáng chỉ đường cho những con người thời đại để cùng nhau bước đi vào thế kỷ 21” (Tin Việt News ngày 21/10/2004).



Thị Trường Milpitas và thẩm phán Tuệ



Chủ Tọa Đoàn cuộc tham luận ngày chót: GS Nguyễn Anh Tuấn, BS Nguyễn Thượng Vũ và LS Cung Đình Thanh

Nhiều ký giả khác của nhiều nhật báo, tuần báo cũng có những nhận xét tương tự. Thành công của buổi họp mặt không phải ở tầm kích vĩ đại hay số lượng người tham dự. Thành công đáng ghi nhớ nhất là ở tinh thần hòa ái, ở tấm lòng chân chất của những người đến tham dự muốn góp phần xây dựng văn hóa dân tộc, xây dựng quê hương, biểu lộ ra nơi những đôi mắt chân tình, những hành động, lời nói thân thương chan chứa tình dân tộc và tình người.

Mong sao tinh thần này sẽ mang theo với mỗi dự thảo viên đến các buổi họp mặt kế tiếp và đến mãi mãi về sau.

Xin chân thành cảm ơn các cơ quan truyền thông tại Bắc và Nam Cali, các nhật báo Tin Việt News, Người Việt, Viễn Đông, Việt Mercury, Việt Báo ..., đài phát thanh Quê Hương, các đài, các báo khác mà chúng tôi xin lỗi không biết hết đã loan tin rộng rãi, cổ vũ nồng nhiệt cho Buổi Họp Mặt và



các buổi nói chuyện văn hóa này. Đặc biệt xin cảm tạ các ký giả Mỹ Hạnh, Cao Sơn, Nguyễn Huy, Nguyễn Trung Tín, Anh Thành, và nhiều nhà báo ân nhân khác đã hết lòng cổ vũ, khuyến khích cho hạt giống văn hóa mới ươm trồng này sớm đâm chồi nảy lộc để đủ sức đảm đương được công việc đang theo đuổi.

Xin lấy câu kết luận của Cao Sơn: “*Vạn sự khởi đầu nan, bước đầu đã thành công, nền móng vườn hoa Văn Hóa và Tư Tưởng Việt đã được hoàn tất chặng đường ươm trồng những luống hoa dân tộc để trong tương lai vườn hoa ấy sẽ thơm ngát hương sắc*” làm câu kết cho bài này.



Tập San TƯ TƯỞNG

Tập san TƯ TƯỞNG
ISSN 1443-766X
Quarterly Journal
Vietnam International Culture
Development Association Inc.

Tập San TƯ TƯỞNG là diễn đàn tập hợp các cây viết chuyên về văn hóa Việt Nam sống tại khắp mọi nơi trên thế giới. Mục đích của Tập San là trình bày những khám phá mới nhất về văn hóa, tư tưởng, học thuật Việt Nam, cũng như tinh hoa của tư tưởng nhân loại. Những tài liệu sưu khảo dù có từ trước, cũng được nhìn dưới lăng kính mới, cho phù hợp với thời đại mới, nhằm góp phần xây dựng, một thế hệ người Việt mới, có sự hiểu biết và lối tư duy ngang tầm thời đại. Tập San cũng có hoài bão tập hợp những tài liệu, mời gọi những cây viết soạn Bộ Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam tương xứng với đất nước văn hiến đã có hơn 4000 năm lịch sử.

Quý vị yêu thích lập trường này xin mời tham gia văn đoàn Tập San Tư Tưởng.

Quý vị muốn có ấn bản Tập San Tư Tưởng, xin điền vào phiếu dưới đây và gửi về địa chỉ Tòa Soạn.

Phiếu yêu cầu gửi ấn bản Tập San TƯ TƯỞNG

Tên họ: _____
Địa chỉ: _____
Tiểu bang: _____ Postcode: _____ Quốc gia: _____

Xin gửi kèm theo đây \$30 Úc Kim, hay \$30 Mỹ Kim nếu ở ngoài nước Úc, cho 1 năm 4 số báo, bằng tem thư hay bưu phiếu.

, ngày tháng năm
Ký tên,

Xin gửi phiếu về địa chỉ : Tập San TƯ TƯỞNG
P.O. BOX 246 CROYDON PARK
NSW 2133 - AUSTRALIA



Public Officer: Win Cung MBA JP
Publishing Director: Cung Đình Lộc
LLB ME (Hons)
PO Box 246, Croydon Park NSW
2133, Australia.

Tập san TƯ TƯỞNG đón nhận bài vở của các học giả, văn thi sĩ bốn phương quan tâm đến việc phát huy tư tưởng và muốn góp phần vào việc biên soạn bộ TƯ TƯỞNG SỬ VIỆT NAM

Tham luận đăng trên TƯ TƯỞNG không nhất thiết phản ánh quan điểm của ban chủ trương tập san. Bài viết xin đánh máy trên một mặt giấy. Nếu đã gửi cho báo khác xin ghi rõ. Nếu gửi bằng điện thư (Email) hay Floppy disk xin cho biết Software và Font chữ. Bài không đăng không gửi trả lại bản thảo. Ban chủ trương tập san xin dành quyền nhuận sắc.

Bài trong Tập san TƯ TƯỞNG có thể trích đăng lại nhưng xin ghi rõ tên tác giả và xuất xứ.

Website
(<http://tutuong.hypemart.net>)
đã được mở để lưu trữ những tài liệu và giúp cho những ai muốn khảo cứu văn hóa, tư tưởng Việt Nam có thêm tài liệu tham khảo.

ĐẠI DIỆN CỦA TƯ TƯỞNG

TẠI HOA KỲ (Calif)

Ô. Nguyễn Hữu Dương
14541 Brookhurst St., # C6
Westminster, CA 92683 - USA

TẠI ÚC (Melbourne, VIC)

Kỹ Sư Nguyễn Cung Thông
93 Anne Rd, Knoxfield
Victoria 3180 - AUSTRALIA